



SÁCH GIÁO KHOA VIỆT NGỮ

TIẾNG VIỆT

thực hành



Lớp
5

SÁCH GIÁO KHOA VIỆT NGỮ

TIẾNG VIỆT

thực hành

Lớp 5

Họ và Tên Học Sinh _____ Phòng _____

Họ và Tên Thầy/Cô _____

Điện thoại _____ Email _____

TRƯỜNG ĐỨC MẸ LA VANG

GIÁO XỨ CÁC THÁNH TỬ ĐẠO VIỆT NAM – ARLINGTON – TEXAS

<http://www.truongducmelavang.org>

NỘI QUY HỌC SINH

A. Học sinh có trách nhiệm:

1. Đi học đúng giờ.
2. Mang cặp, sách, bút chì, vở, và thẻ học sinh.
3. Quần áo phải gọn gàng và mang giày không hở ngón chân.
4. Giữ gìn sách vở cẩn thận.
5. Xin phép trước khi nghỉ học.

B. Học sinh không được:

1. Ra khỏi lớp nếu không có phép của Thầy Cô.
2. Xả rác, vẽ/viết lên bàn ghế, vách tường.
3. Ăn uống hoặc nhai kẹo cao su trong lớp, ngoại trừ thầy cô cho phép.
4. Đánh nhau, nói lớn tiếng, chửi tục, v.v...
5. Dùng điện thoại cầm tay trong lớp, hoặc mang đồ chơi đến trường.
6. Hút thuốc, mang lửa, súng, và những vật có thể làm hại người khác.

C. Lưu ý:

1. Học sinh chưa có mặt trong lớp sau tiếng chuông vào lớp thứ hai sẽ kể là trễ.
2. Ba (3) lần trễ học sẽ bị tính là vắng mặt một (1) lần. Nếu vắng mặt quá 5 lần trong toàn niên học, hoặc điểm trung bình toàn niên dưới 70%, trừ trường hợp ngoại lệ đã được sự đồng ý của thầy/cô đứng lớp và sự chấp thuận của ban Giám Hiệu, các em sẽ không được lên lớp.

D. Trường Đức Mẹ La Vang rất mong quý phụ huynh tiếp tay bằng cách:

1. Đưa đón con em đúng giờ. Nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm con em của quý vị sau giờ tan học theo như Thời Khóa Biểu.
2. Kiểm soát, giúp các em ôn và làm bài tập ở nhà rồi ký nhận.
3. Theo dõi và khuyên răn các em giữ đúng những điều phải làm và tránh vi phạm những điều bị cấm.

Ban Giám Hiệu
Trường Đức Mẹ La Vang

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Quốc Kỳ, Quốc Ca	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: vần ach, êch, ich – Hai Con Gà Trống	7 - 12
Bài học 2: vần anh – Cáo và Cò	13 - 19
Bài học 3: vần ênh, inh – Chú Bé Thông Minh	20 - 25
Bài học 4: vần iêc, iêp, iêt – Gia Đình Việt Nam	26 - 31
Bài học 5: vần iên – Con Rồng Cháu Tiên	32 - 38
Bài học 6: vần iêm – Con Ngỗng Đẻ Trứng Vàng	39 - 44
Bài học 7: vần iêu , tập đọc: Lê Lợi	45 - 50
Bài học 8: vần ang – Vì Sao Người Ta Đốt Pháo?	51 - 56
Bài học 9: chữ vần ăng – An Dương Vương Xây Thành Cổ Loa	57 - 63
Bài học 10: vần âng, eng, ong, oong – Mùa Giáng Sinh	64 - 70
Bài học 11: vần ông , tập đọc: Sơn Tinh và Thủy Tinh	71 - 76
Bài học 12: vần ung, ưng – Biết Thì Thưa Thốt	77 - 85
Bài học 13: vần oac, oăc, oat, oăt, oan – Tết trong Gia Đình Em	86 - 93
Bài học 14: vần oăn, oang, oăng, oanh, oach – Người Vui Sống	94 - 100
Bài học 15: vần oam, oăm, oao, oap, oai, oay – Anh Mù và Anh Què	101 - 107
Bài học 16: vần oen, oeo, oet, uân, uâng, uôm – Rừng Rậm	108 - 114
Bài học 17: vần uôi, uôc, uôt, uôn, uông, uơ – Hai Bà Trưng Dựng Cờ Khởi Nghĩa	115 - 123
Bài học 18: vần uôm, uôn, uông – Bà Triệu Đánh Đuổi Giặc Ngô	124 - 131

Quốc Kỳ Việt Nam
(Vietnam National Flag)



Quốc ca Việt Nam
(Vietnam National Anthem)

**Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khói tên,
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phơi trên gươm giáo,
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biển phải cần giải nguy,
Người công dân luôn vững bền tâm trí,
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.**

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

3. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

4. Các bài tập đọc dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đình Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranvminh77@gmail.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound), (syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần (spell) và **cách phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng Việt	Đánh vần để viết chính tả (spell to write)	Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ka	cờ
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	quy	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xì	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a

Ă	ă	á
Â	ơ	ớ
E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ớ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i dài	i
11 PHỤ ÂM GHÉP	Đánh vần để viết chính tả (spell to write)	Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ka-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	quy-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
TỪ	Đánh vần để viết chính tả (spell to write)	Ráp vần
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ơ-i-thầy huyền thầy	ớ-i-ây, thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	o-e-oe, khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Việt	vê-i-ê-tê-viết nặng việt	i-ê-tờ-iết, vờ-iết-viết nặng việt
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	o-a-nờ-oan, ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	o-e-o-oeo, ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-uy khuy	u-i...uy, khờ-uy khuy

Khuynh	ka-hát-u-i-en-hát-uynh khuynh	u-i...nhờ uynh, khờ-uynh khuynh
Khuyên	ka-hát-u-i-ê-en-uyên khuyên	u-i...ê-nờ-uyên, khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o gio hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	a-ngờ-ang , giờ-ang giảng hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	quy-u-a hỏi quả	quờ-a-qua hỏi quả
Quần	quy-u-ô-en-quân sắc quần	ô-nờ-ân, quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghề, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **h** (ghe, ghê, ghé, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Bài học 1

ach êch ịch

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

cách	hách	nách	rách	thách	trách
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hạch	mạch	rạch	sạch	thạch	vạch
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
êch	chênh chềch	ngôc nghêch	xôc xêch		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
trắng bệch	lệch lạc	thô kệch	xộc xệch		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ích	bích	chích	đích	kích	thích
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bịch	dịch	địch	kịch	lịch	ngịch
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

cách ăn mặc
(*dressing style*)

rách rưới
(*ragged*)

sạch sẽ
(*clean*)

vạch rõ
(*to point out*)

con ếch
(*frog*)

xộc xệch
(*untidy*)

trắng bệch
(*sickly white*)

ích lợi
(*usefulness*)

chích ngừa
(*immunization*)

mục đích
(*goal, purpose*)

bịch kẹo
(*bag of candy*)

cuốn lịch
(*calendar*)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đọc sách, sạch sẽ, rách, xộc xệch, có ích, rách rưới, thích thú, nghịch ngợm, cuốn lịch, con ếch

1. Tý thường ăn mặc _____ như mới ngủ dậy.
2. Chúng ta nên luôn học hỏi và _____ mỗi ngày.

3. Nó thường kẹp cái cặp vào _____ khi đi học.
4. _____ thường sống ở bờ sông.
5. Đây là _____ của năm 2014.
6. Chúng ta phải rửa tay _____ trước khi ăn cơm.
7. Bé Lan đang _____ xem phim hoạt họa.
8. Khoa hay nói chuyện và _____ trong lớp.
9. Em phải học để trở thành người _____ cho xã hội.
10. Ông ăn xin đó mặc quần áo thật _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

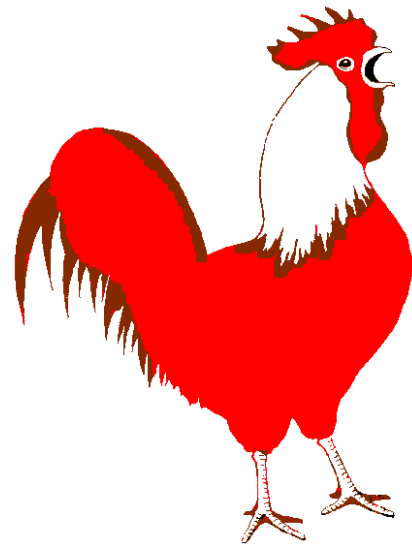
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Hai Con Gà Trống

Có hai con gà trống cùng một mẹ sinh ra. Khi lớn lên **đu lông đu cánh**, chúng thường **cãi vã** nhau. Con nào cũng tự cho mình đẹp và **xứng đáng** làm vua **nông trại**.

Một hôm chúng đánh nhau **kịch liệt** để **tranh chức** vua của nông trại. Sau đó một con **thắng** và một con **bại**. Con bại bị thương nằm **thoi thóp thở**.

Con thắng **thích thú** nhảy lên **hàng rào cất tiếng gáy** to. Lúc đó có con **diều hâu** bay ngang nghe tiếng gáy liền **xà xuống** bắt nó mang đi.



Ngữ vựng:

gà trống: rooster; **đủ lông đủ cánh:** grown up; **cãi vã:** to argue; **xứng đáng:** to deserve; **nông trại:** farm; **kịch liệt:** violently; **tranh chức:** to fight for; **thắng:** to win; **bại:** to lose; **thoi thóp thở:** to breath slightly; **thích thú:** to enjoy; **hàng rào:** fence; **cất tiếng gáy:** starting to crow; **diều hâu:** hawk; **xà xuống:** to swoop on

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi lớn lên, hai con gà trống thường thể nào?

2. Hai con gà trống tranh nhau chức gì?

3. Con gà bị bại thì thể nào?

4. Con gà thắng thì làm gì?

5. Con gì đã bắt con gà thắng đem đi?



E. Đặt câu hỏi dựa theo phần trả lời gạch dưới:

1. Năm nay em học lớp hai.

Năm nay em học lớp mấy?

2. Em học lớp Việt ngữ ở phòng số ba.

3. Em học Việt ngữ được ba năm.

4. Cô giáo Việt ngữ của em tên là Mai.

5. Em học Việt ngữ ở trường Bách Việt.

6. Lớp Việt ngữ của em có mười tám học sinh.

7. Em quen Lan và Thảo trong lớp Việt ngữ.

8. Hôm nay cô giáo dạy về màu sắc.

9. Cô giáo đã giảng tới bài học số mười.

10. Quyển sách này có tất cả hai mươi bài học.

G. Tập đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (sách) _____

2. (học) _____

3. (lớp) _____

4. (cô giáo) _____

5. (trường) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Chị ngã em nâng.

(anh chị em phải giúp đỡ nhau)

Bài học 2

anh

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

banh

canh

chanh

khanh

nanh

nhanh

bánh

cánh

đánh

lánh

nhánh

tránh

cành

dành

hành

lành

sành

thành

bảnh

cảnh

mảnh

rảnh

sảnh

thảnh

hãnh

lãnh

mãnh

rãnh



cạnh

hạnh

lạnh

mạnh

ngạnh

tạnh

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chơi đá banh

(to play soccer)

canh chua

(sour soup)

quả chanh

(lime)

bánh ngọt

(cake)

đánh nhau

(to fight)

cành cây

(tree branch)

hành tây

(onion)

thành phố

(city)

cảnh bờ biển

(beach view)

hãnh diện

(to be proud)

hạnh phúc

(happiness)

bên cạnh

(next to)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **nước chanh, hãnh diện, trái banh, thành phố, hành ngò, canh chua, cành cây, bánh ngọt, khôn lanh, lạnh**

1. Món _____ cá bông lau thường được ăn chung với cá kho tộ. (*cá bông lau: catfish*)

2. Người cầu thủ số 5 đã đá _____ vào lưới.

(cầu thủ: soccer player)

3. Em thích uống _____ hơn nước cô ca. (cô ca: coke)

4. Hoa không thích có _____ trong tô bún.

5. Mùa đông là mùa _____ nhất trong năm.

6. Con cáo là một con vật _____.

7. Chúng ta phải luôn _____ là người Việt Nam.

8. Nam ăn _____ nhiều nên bị mập phì.

9. _____ Westminster có rất đông người Việt.

10. Có hai con két màu xanh đang đậu trên _____ cao.

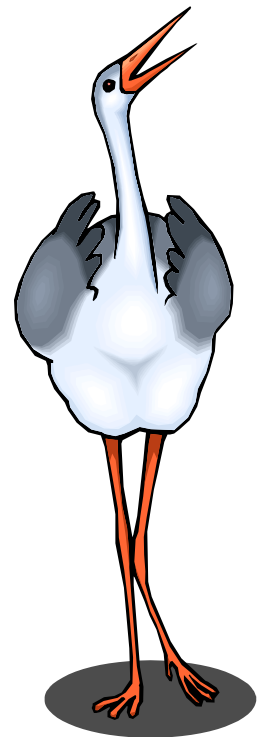
(con két: parrot)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Cáo và Cò

Cáo có tính rất **tham ăn** và **khôn lanh**. Một hôm Cáo mời Cò tới nhà ăn cơm. Cáo nấu cháo rồi đổ ra **đĩa đẹp** mời Cò. Cò có **mỏ** dài không ăn được nên phải về nhà với bụng **đói**. Hôm sau, Cò mời Cáo sang nhà ăn cơm. Cò dọn ra cái **bình** có cổ cao với **thịt cá** bên trong và mời Cáo ăn. Cỏ



bình quá nhỏ nên Cáo không thể **đút mồm** vào được. Lần này Cò ăn no nê nhưng Cáo phải mang bụng đói đi về.

Bài học luân lý:

Đừng làm cho người khác những gì mình không muốn họ làm cho mình.

Ngữ vựng:

cáo: fox; **cò:** stork; **tham ăn:** greedy for food; **khôn lanh:** cunning, sharp; **đĩa đẹp:** flat dish; **mỏ:** beak; **đói:** hungry; **bình:** vase; **thịt:** meat; **đút:** to put in; **mồm:** muzzle, mouth



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cáo có tính thể nào?

2. Cáo mời Cò ăn thể nào?

3. Cò mời Cáo ăn thể nào?

4. Tại sao Cáo không ăn được?

5. Em hãy cho một thí dụ về bài học luân lý.

E. Viết thành chữ các số sau đây:

1. 1804: _____

2. 2008: _____

3. 362.65 đồng: _____

4. 2,550.99 đô la: _____

5. 12,350 cái: _____

6. 46,872 con: _____

7. 701.99 đô la: _____

8. 100,000: _____

9. 506,302: _____

10. 1,000,000: _____

G. Viết thành chữ các số nhà sau đây:

1. 12344 Bolsa avenue, Westminster

Mười hai ngàn ba trăm bốn mươi bốn, đường Bolsa, thành phố Westminster

2. 25400 Beach boulevard, Garden Grove

3. 26 Pine street, Santa Ana

4. 258/12 Lê Văn Duyệt, Tân Bình

(258/12: hai trăm năm mươi tám trên mười hai)

5. 35/7 Hai Bà Trưng, Sài Gòn

H. Tập đặt câu

1. (ba) _____

2. (má) _____

3. (bạn) _____

4. (chị) _____

5. (anh) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Một giọt máu đào hơn ao nước lã.


(Anh chị em ruột thịt quý giá hơn người ngoài)




Bài học 3

ênh inh

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bênh	chênh vênh	hớ hênh	buồn tênh
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
bông bênh	gập ghềnh	lềnh bênh	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	
chẻnh mảng	răng khẻnh	vẻnh mặt	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	
tập tễnh	khập khễnh	bệnh	mệnh lệnh
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

binh	đinh	đình	linh	minh	sinh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bính	chính	dính	lính	tính	thính
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bình	đình	hình	mình	phình	tình
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

chính	hình	kính	rình	tĩnh	thỉnh
tĩnh					
bịnh	lĩnh	nĩnh	tĩnh	trĩnh	vĩnh

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

răng khểnh <i>(protruding teeth)</i>	bệnh tim <i>(heart disease)</i>	ra lệnh <i>(to give order)</i>
cái đing <i>(nail)</i>	sinh nhật <i>(birthday)</i>	dính chặt <i>(to adhere to)</i>
tính tình <i>(someone's nature)</i>	hình ảnh <i>(picture)</i>	bình minh <i>(sunrise)</i>

tỉnh giấc
(to wake up)

thỉnh thoảng
(occasionally)

nịnh bợ
(to flatter)

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **bệnh viện, bịnh ho, lính, sinh nhật, đình, hình, thỉnh thoảng, thông minh, tính tình, răng khểnh**

1. Ba đang đóng _____ vào tường để treo bức tranh.
2. Chị Huệ được khen là _____ và luôn được phần thưởng.
3. Ba và em vừa vào _____ thăm bà nội bị đau.
4. Chú Thanh đi _____ hải quân được ba năm.
(hải quân: navy)
5. Em có nhiều _____ nên phải đi nha sĩ để sửa răng lại.
6. Hôm nay là ngày _____ thứ chín của em.
7. Ba đã chụp rất nhiều _____ cho em từ lúc sinh ra.
8. Ai cũng thích _____ vui vẻ của anh ấy.
9. Trời lạnh mùa đông làm nhiều người bị _____.
10. _____ chú Kha ghé thăm gia đình em.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Chú Bé Thông Minh

Ông Lương Thế Vinh từ lúc bảy tuổi đã **nổi danh** là **thần đồng**, đọc sách đến đâu nhớ đến đó. Một hôm, người trong làng đào một cái **hố** sâu và bỏ **trái bưởi** xuống, rồi đổ ông lấy lên được. Ông **bèn** lấy nước đổ đầy hố và trái bưởi **nổi lên**.



Nhờ **trí óc** thông minh, năm hai mươi ba tuổi ông đã thi đậu Trạng Nguyên và làm **quan** rất **thanh liêm**. Khi có thi giờ rảnh, ông sửa lại mấy bộ **kinh Phật** cho đúng.

Khi ông mất, vua **phong** cho ông làm Thượng Đẳng Phước Thần.

Ngữ vựng:

Thông minh: *intelligent*; **nổi danh:** *well known*; **thần đồng:** *infant prodigy*; **hố:** *hole*; **trái bưởi:** *grape fruit*; **bèn:** *then*; **nổi lên:** *to float*; **trí óc:** *brain*; **quan:** *government official*; **thanh liêm:** *full of integrity*; **kinh Phật:** *Buddhist prayers*; **phong:** *to confer*

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ông Lương Thế Vinh nổi danh gì từ lúc bảy tuổi?

2. Người ta làm gì để thử tài ông? Và ông đã làm gì?

3. Ông Lương Thế Vinh đã thi đậu gì?

4. Ông là một vị quan thế nào?

E. Điền vào chỗ trống

1. Ba em uống _____ mỗi sáng. (*black coffee*)

2. _____ có vị chua và ngọt. (*lemonade*)

3. Tối hôm qua, nhà em ăn cơm với canh chua _____ (*fish*)

4. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và _____ kho.
(*meat*)

5. Bà ngoại em uống _____ cả ngày. (*tea*)

6. Món cà ri phải được ăn với _____ (*bread*)

7. Trưa nay ba đưa em đi ăn _____ Kentucky.
(*fried chicken*)

8. Mẹ dặn em phải uống một ly _____ đầy mỗi ngày. (*milk*)

9. _____ có mùi khắm. (*fish sauce*)

10. Ba muốn cả nhà phải ăn _____ mỗi tuần một lần. (*tofu*)

G. Tập đặt câu

1. (ăn) _____

2. (uống) _____

3. (cơm) _____

4. (cá) _____

5. (trà) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Ở hiền gặp lành.

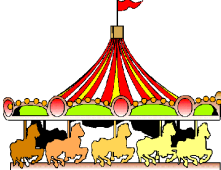
(sống hiền lành thì sẽ gặp những điều tốt)



Bài học 4

iêc iêp iêt

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chiếc	điếc	liếc	tiếc	thiếc	xiếc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tiệc	việc	xiệc			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
hiếp	kiếp	khiếp	tiếp	thiếp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
diệp	điệp	hiệp	tiệp	thiệp	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
biết	chiết	kiết	miết	tiết	viết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biệt	diệt	kiệt	nhiệt	thiệt	việt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

điếc tai
(deft)

tiếc rẻ
(to regret)

bữa tiệc
(party)

đi coi xiếc
(to go watching)

ăn hiếp
(to bully)

tiếp khách
(to receive guest)

thiệp mời
(invitation card)

hiệp sĩ
(knight)

hiểu biết
(understanding)

tiết kiệm
(to save)

tạm biệt
(good bye)

tiêu diệt
(extinct, to wipe out)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **điếc, chiếc, xiếc, làm việc, bữa tiệc, tấm thiệp, tiếp đón, tiếng Việt, viết mực, nhiệt độ**

1. Bố mẹ _____ cực khổ để cho chúng em được sung sướng.

2. Em thích dùng cây _____ màu hồng để viết nhật ký.
(nhật ký: diary)
3. Tai của ông em bị _____ nên không nghe mọi người nói.
4. Ba đưa cả nhà đi coi _____ có con cọp trắng.
5. Thanh vừa đưa em _____ mời dự tiệc sinh nhật của nó.
6. Hôm nay lớp em _____ ông hiệu trưởng mới.
7. _____ hôm nay sẽ vào khoảng 70 độ.
8. Nhà em có hai _____ xe mới.
9. Chiều nay cả nhà em đi dự _____ đám cưới của chú Kính.
10. Em muốn học _____ để nói chuyện với bà ngoại.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Gia Đình Việt Nam



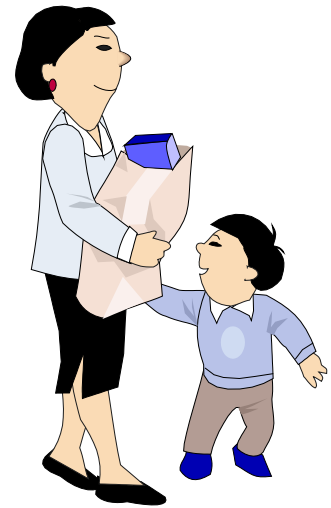
Người Việt Nam rất **quý trọng** gia đình. Họ coi việc **xây dựng** gia đình là công việc **quan trọng** nhất của **đời người**. Cha mẹ bỏ hết **công sức** để **chăm lo** cho con cái. Họ quên cả **bản thân** mình để lo cho con ăn no mặc

âm và học hành đến nơi đến chốn. Vì họ nghĩ, con cái là **máu mủ**, hình bóng và **niềm hy vọng** của **gia tộc**. Nhờ vậy mà người Việt Nam ở **hải ngoại** **đỗ đạt** nhiều.

Bốn phận của con cái là phải biết ơn cha mẹ và giữ gìn **truyền thống** gia đình tốt đẹp này.

Ngữ vựng:

quý trọng: *to treasure*; **xây dựng:** *to build*;
quan trọng: *important*; **đời người:** *human life*;
công sức: *effort*; **chăm lo:** *to take care*;
bản thân: *self*; **máu mủ:** *kinship*; **niềm hy vọng:** *hope*; **gia tộc:** *(implies) several generations of the family*; **hải ngoại:** *abroad*; **đỗ đạt:** *graduate*; **truyền thống:** *tradition*



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người Việt Nam coi việc xây dựng gia đình như thế nào?

2. Cha mẹ lo cho con thế nào?

3. Tại sao họ lo cho con như thế?

4. Bốn phận làm con phải thế nào?

E. Điền vào chỗ trống (chào hỏi, đối thoại)

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chào, làm ơn, xin mời, giúp, cảm ơn, xin lỗi, chúc mừng, uống nước**

1. _____ các bạn, _____ các bạn ngồi.
2. _____ Kim, Kim có khỏe không?
3. Các bạn muốn _____ gì?
4. _____ cho tôi một ly nước cam.
5. _____ cho tôi xin một ly nước đá lạnh.
6. _____, tôi không thể tiếp chuyện với bạn được.
7. Anh có muốn tôi _____ một tay không?
8. _____ Nhưng được phần thưởng viết văn.
9. _____, tôi đã làm đổ ly nước ra nhà.
10. Em _____ cô đã đưa em đi chơi biển thật vui.

G. Tập đặt câu

1. (chào) _____

2. (làm ơn) _____

3. (chúc mừng) _____

4. (chúc mừng) _____

5. (xin lỗi) _____

H. Học thuộc lòng

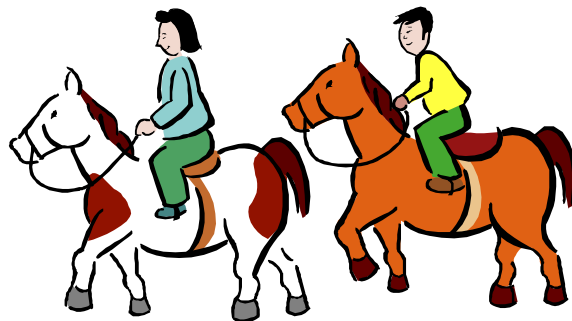
Tục ngữ

Gần mực thì đen,

Gần đèn thì sáng.

Ghi chú: ‘Gần bạn xấu sẽ bị xấu, gần bạn tốt sẽ trở nên tốt’.

Câu tục ngữ khuyên ta nên chọn bạn mà chơi



Bài học 5

iên

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

biên	chiên	điên	kiên	liên	viên
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	chiến	hiển	kiến	nghiến	tiến
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điền	hiền	liền	miền	tiền	phiền
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	điển	khiển	hiển	thiển	triển
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diễn	liễn	miễn	nhiễn	tiễn	viễn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biện	diện	điện	hiện	kiện	tiện
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

biên lai
(receipt)

chiến đấu
(to fight)

kiên nhẫn
(patient)

tiện nghi
(convenient)

thiên nhiên
(nature)

tiến bộ
(to progress)

miền Nam
(Southern region)

tiền bạc
(money)

tự điển
(dictionary)

trình diễn
(to perform)

tiễn chân
(to see someone off)

điện nước
(utility)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

miền Nam, tiện lợi, tiến bộ, kiên nhẫn, điện, trình diễn, biên lai, liên tiếp (continuously), bãi biển, tự điển



1. Cậu ấy cố gắng học và tỏ ra _____ rất nhiều về môn Anh văn. (Anh văn: English)
2. _____ hôm nay thật đông người vì trời nóng.
3. Nhiều người thích xe hơi này vì chạy bằng _____.
4. Em đã đánh mất _____ của chiếc áo lạnh mua ở Target.
5. Bố mẹ em sinh ở Sài Gòn, thuộc _____ Việt Nam.
6. Người câu cá đó đang _____ ngồi chờ giữa trời nắng nóng.
7. Bà ấy đã dọn nhà về đây để _____ cho công việc buôn bán nữ trang của bà. (nữ trang: jewelry)
8. Cô giáo đã dạy chúng em cách dùng _____ để tìm chữ.
9. Trời đã mưa _____ cả tuần lễ làm ngập nhiều con đường.
10. Cô ca sĩ đó hát hay và _____ cũng hay.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Con Rồng Cháu Tiên

Cách nay mấy ngàn năm, vua Kinh Dương Vương có con trai là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân **lấy** Âu Cơ, đẻ ra một trăm trứng, **nở** ra một trăm người con trai.

Một hôm Lạc Long Quân nói:

- Ta thuộc giống **Rồng**, thích ở dưới nước. Còn nàng giống **Tiên**, thích ở trên **cạn**. Nàng hãy đem năm mươi con lên núi, ta đem năm mươi con xuống biển.

Sau đó, Lạc Long Quân xuống biển và Âu Cơ lên núi. Họ đi về phương Nam lập ra nước Văn Lang. Người con trưởng làm vua, hiệu là Hùng Vương. Họ là **tổ tiên** người Việt ngày nay. Người Việt chúng ta đều là con Rồng cháu Tiên.



Ngữ vựng:

rồng: (*dragon*) con vật trong truyền thuyết. Nó có mình dài, có vảy, có chân và biết bay. Rồng là con vật cao quý nhất trong các loài vật.

tiên: (*a fairy*) là nhân vật thần thoại, rất đẹp và có phép màu nhiệm

lấy: (*to marry*) thành vợ thành chồng với nhau. Ví dụ: lấy chồng, lấy vợ.



nở: (*to hatch out*) con vật bên trong trái trứng phá vỏ trứng thoát ra ngoài

cạn: (*on land*) chỗ không có nước. Ví dụ: cá không thể sống trên cạn.

tổ tiên: (*ancestor*) ông bà của ta sống từ đời này qua đời khác.

Đ. Trả lời câu hỏi

1. Lạc Long Quân lấy ai?

2. Âu Cơ đẻ ra bao nhiêu trứng?

3. Có bao nhiêu người con theo Lạc Long Quân?

4. Có bao nhiêu người con theo Âu Cơ?

5. Người con trưởng lên làm vua lấy hiệu là gì? Đặt tên nước là gì?

6. Người Việt chúng ta là con cháu ai?



E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

con Rồng cháu Tiên, một trăm, tổ tiên, Âu Cơ, nở, Rồng, Tiên, biển, lấy vợ, núi

1. Lạc Long Quân lấy _____.
2. Âu Cơ đẻ ra _____ trứng.
3. Lạc Long Quân thuộc giống _____.
4. Âu Cơ thuộc giống _____.
5. Lạc Long Quân đem năm mươi con xuống _____.
6. Âu Cơ đem năm mươi con lên _____.
7. Người Việt chúng ta đều là _____.
8. Bà ngoại muốn cậu Tuấn _____ vào năm tới.
9. Con chim đẻ trứng và trứng _____ ra chim con.
10. _____ của người Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ.

G. Điền vào chỗ trống với: **được** hoặc **bị**

Thể thụ động: dùng **được** với ý tốt, dùng **bị** với ý xấu

1. Bé Hoa đi xe đạp _____ té.

2. Nó _____ cô giáo phạt.
3. Nhà thờ này sẽ _____ sơn lại vào tuần tới.
4. Chúng em _____ nghỉ học ngày mai.
5. Chú Võ đã _____ mất việc.
6. Cả nhà bác Hai đang _____ cúm. (*cúm: flu*)
7. Tiểu bang Texas đang _____ bão. (*tiểu bang: state*)
8. Nhiều cây đã _____ đổ sau cơn mưa. (*cơn mưa: rain*)
9. Tuần tới em _____ theo ba má lên San Jose thăm bác Chính.
10. Em _____ tặng nhiều quà ngày sinh nhật.

H. Tập đặt câu

1. (được) _____
2. (được) _____
3. (bị) _____
4. (bị) _____
5. (bị) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Kiên tha lâu đầy tổ.

(kiên nhẫn sẽ thành công)

Bài học 6

iêm

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chiêm	diêm	khiêm	liêm	nghiêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biêm	chiêm	hiêm	kiêm	liêm	phiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điêm	hiêm	kiêm	liêm	riêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điểm	hiểm	kiểm	thiểm	diễm	liễm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diệm	kiệm	liệm	niệm	nhiệm	tiệm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chiêm bao

(dream)

ng nghiêm trang

(strict)

hộp diêm

(match box)

xâm chiếm

(to invade)

tìm kiếm

(to look for)

khan hiếm

(scarce)

lưỡi liềm

(sickle)

điềm tốt

(good sign)

hiểm trở

(dangerous)

bài kiểm

(quiz)

nhiệm vụ

(duty)

tiệm sách

(bookstore)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **ng nghiêm trang, tìm kiếm, điềm tốt, hộp diêm, lưỡi liềm, chiêm bao, hiểm trở, điếm, tiệm sách**

1. Mẹ đang tìm _____ để mỗi bếp. (mỗi: to light up)

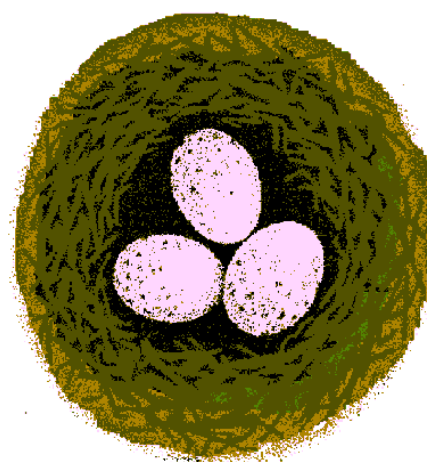
2. Cả nhà được vui vẻ và hòa thuận vào ngày Tết là _____
cho năm mới.
3. Em thích tới _____ để đọc sách.
4. Con đường lên núi Big Bear thật _____.
5. Ba mới làm cho em _____ bằng gỗ để tập võ.
6. Em mơ thấy ông già No-En trong giấc _____
đêm hôm qua.
7. Mặt trăng hôm nay giống hình _____.
8. Những ai đi học đúng giờ sẽ được thêm _____.
9. Cảnh sát đang _____ một đứa bé đi lạc.
(đi lạc: to get lost)
10. Ông hiệu trưởng ít nói và vẻ mặt lúc nào cũng
_____.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Con Ngỗng Đẻ Trứng Vàng

Ngày nọ, một người **nuôi** ngỗng tìm thấy ở **ổ** ngỗng có một trái trứng màu vàng và **nặng** như đá. Ông ta đem về nhà và **khám phá** ra đó là trứng vàng. Mỗi ngày con ngỗng **đẻ** ra một trái trứng



vàng. **Chẳng mấy chốc** ông nuôi ngỗng trở nên **giàu có**.

Bỗng dưng ông ta **trở nên tham lam** hơn và nghĩ: “Tại sao mình phải **chờ** để có mỗi ngày một trái trứng? Nếu **mổ bụng** ngỗng ra thì chắc là có rất nhiều trứng trong đó.”

Ông ta bèn **mổ bụng** ngỗng nhưng chẳng thấy gì hết. Thế là ông không còn trứng vàng nữa.

Ngữ vựng:

con ngỗng: goose; **vàng:** gold; **nuôi:** to raise; **ổ:** nest; **nặng:** heavy; **khám phá:** to discover; **đẻ:** to lay eggs; **chẳng mấy chốc:** not too long; **giàu có:** rich; **bỗng dưng:** suddenly; **trở nên:** to become; **tham lam:** greedy; **chờ:** to wait; **mổ bụng:** to cut open

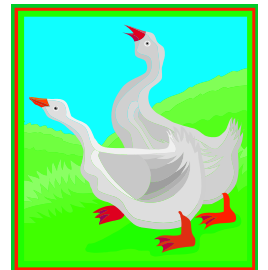
Đ. Trả lời câu hỏi

1. Người nuôi ngỗng tìm thấy trứng ngỗng thế nào?

2. Mỗi ngày ngỗng đẻ mấy trái trứng?

3. Người nuôi ngỗng thấy gì khi mổ bụng ngỗng ra?

4. Tại sao người nuôi ngỗng mổ bụng ngỗng ra?



E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **phải, nên, không được, không nên, không bị**

1. Ba _____ dậy sớm để đi làm vì hãng ở rất xa.
2. _____ làm đổ nước lên thảm.
3. Chúng ta _____ giúp nó làm điều xấu.
4. Thọ muốn vào đội bóng rổ mà _____.
5. Em đi thuyền lần đầu tiên nhưng _____ say sóng.

(say sóng: sea sick)



6. Mọi người _____ giữ lớp học sạch sẽ.
7. Ba _____ thức khuya để làm xong công việc đó.
8. Người biết vâng lời sẽ _____

phạt.

9. Chúng ta _____ đọc sách mỗi ngày.
10. _____ vừa ăn vừa nói.

G. Tập đặt câu

1. (phải) _____

2. (không phải) _____

3. (nên) _____

4. (không được) _____

5. (không nên) _____

6. (không bị) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Biết ăn thì no,

Biết co thì ấm.

(biết tiết kiệm, đừng hoang phí thì sẽ sống no đủ)



Bài học 7

iêu

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chiêu	điêu	kiêu	nhieu	tiêu	thieu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiếu	điều	hiếu	kiểu	khiếu	thiếu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiều	điều	điều	nhieu	tiều	thiều
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiếu	điều	hiếu	kiểu	tiểu	thiếu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
giếu	liếu	nhiếu			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
diệu	điệu	hiệu	kiệu	liệu	triệu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

kiêu ngạo
(arrogant)

hột tiêu
(black pepper)

cái chiếu
(mat)

_____	_____	_____
_____	_____	_____

hiếu thảo
(pious)

thiếu nhi
(young child)

buổi chiều
(evening)

_____	_____	_____
_____	_____	_____

cái diều
(a kite)

kiểu tóc
(hair style)

đà điểu
(ostrich)

_____	_____	_____
_____	_____	_____

chế giễu
(to make fun)

nhãn hiệu
(brand)

một triệu
(one million)

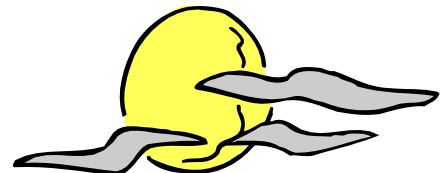
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

kiêu ngạo, thiếu nhi, nhiều, nhãn hiệu, hiếu thảo, bao nhiêu, triệu, thả diều, đà điểu, kiểu giày

1. Tết Trung Thu là ngày lễ đặc biệt dành cho _____.



2. Nhà em trồng _____ cây ăn trái đủ loại.
3. _____ là con chim không biết bay nhưng chạy nhanh.
4. Chị Cúc thích _____ cao gót. (*cao gót: high heel*)
5. _____ là một tính xấu.
6. Ngoài không gian có hàng _____ ngôi sao.
(*không gian: space*)
7. Ba thường đưa em ra biển _____ vì có gió.
8. Em đã để dành được _____ tiền rồi? (*để dành: to save*)
9. Mẹ thường mua gạo có _____ con rồng.
10. Người con vâng lời là người con _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Lê Lợi

Vào **thế kỷ 15**, khi nhà Minh **cai trị** nước ta, có một người **nông dân giàu có** tên là Lê Lợi **nổi lên chống lại**.

Trong một lần **bị thua trận** phải chạy trốn. Ông chạy ngang **cánh đồng** và gặp một ông lão đang **cấy lúa**. Ông lão đã cho Lê Lợi **mượn** quần áo nông dân với chiếc **nón lá** đội che mặt. Khi



quân Minh tới hỏi, ông lão trả lời thấy một **vị tướng** chạy về phía đằng trước. Quân Minh nghe vậy đuổi theo và Lê Lợi được **thoát hiểm**.

Cuộc chiến đấu của Lê Lợi kéo dài 10 năm. Cuối cùng đã **đuổi** được quân Minh về nước và giành lại **độc lập** cho nước Đại Việt.

Ngữ vựng:

thế kỷ: *century*; **cai trị:** *to rule*; **nông dân:** *farmer*; **giàu có:** *rich*; **nổi lên chống lại:** *to revolt*; **bị thua trận:** *defeated*; **cánh đồng:** *rice field*; **cây lúa:** *planting rice seedling*; **mượn:** *to borrow*; **nón lá:** *straw hat*; **vị tướng:** *general*; **thoát hiểm:** *to escape*; **cuộc chiến đấu:** *the fighting, struggle*; **đuổi:** *to expel, get rid of*; **độc lập:** *independence*



Đ. Trả lời câu hỏi

1. Ai đã nổi lên chống lại nhà Minh?

2. Tại sao Lê Lợi phải chạy trốn?

3. Một ông lão đã cho Lê Lợi mượn cái gì?

4. Ông lão trả lời với quân Minh thế nào?

5. Cuộc chiến đấu của Lê Lợi kéo dài mấy năm?

6. Nước ta thời Lê Lợi có tên là gì?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
người, cái, con

1. _____ heo

8. _____ gà trống

2. _____ bàn

9. _____ vịt

3. _____ sư tử

10. _____ đàn ông

4. _____ lính

11. _____ dao

5. _____ hàng xóm

12. _____ mắt

6. _____ chiếu

13. _____ nhà

7. _____ mũi

14. _____ thợ may

G. Tập đặt câu

1. (một ít) _____

2. (vài) _____

3. (một chút) _____

4. (người) _____

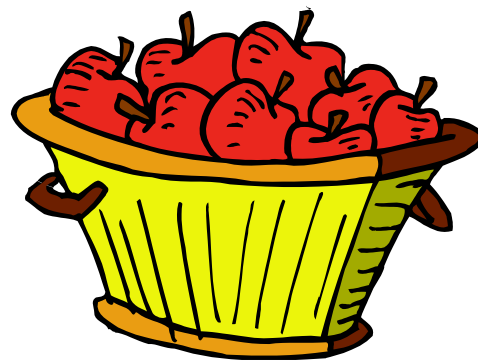
5. (con) _____

6. (cái) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
(nên biết ơn những người giúp đỡ
mình)



Bài học 8

ang

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bang	dang	mang	hang	ngang	thang
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dáng	đáng	máng	ngáng	sáng	tháng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
càng	hàng	làng	màng	nàng	vàng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cảng	mảng	phảng	sảng	tảng	vảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chãng	đãng	hãng	lãng	vãng	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
dạng	hạng	lạng	mạng	nạng	tạng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

hang động

(cave)

cái thang

(ladder)

dang tay

(to open arms)

dáng điệu

(appearance, look)

xứng đáng

(to deserve)

máng cỏ

(manger)

càng cua

(crab claw)

hàng xóm

(neighbor)

hải cảng

(sea port)

hãng xe

(car assembly plant)

cặp nạng

(a pair of crutches)

số mạng

(fate)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cầu thang, hang động, xứng đáng, dáng đi, hàng xóm, hải cảng, làng quê, buổi sáng, mang ơn, hang động**

1. Bạn Ninh rất _____ được phần thưởng hạng nhất.

2. Ba thường uống cà phê vào

_____.

3. Người _____ của em có
con chó lớn.



4. Vùng núi này có nhiều
_____ nằm sâu trong mặt đất.

5. Em thấy nhiều tàu lớn ở _____ Long Beach.

6. Cuộc sống ở _____ lúc nào cũng êm đềm.

7. Em _____ ba má đã lo cho em ăn học.

8. Chú Thanh làm việc cho _____ xe hơi.

9. Anh Thủy có _____ thật vội vã.

10. _____ lên lầu hai nằm ở bên kia.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Vì Sao Người Ta Đốt Pháo?

Ngày xưa, có một vị **hung thần** tên là Na Á chuyên **gây tai họa** cho người. Thần Na Á không sợ gì nhưng lại sợ **ánh sáng** và **tiếng ồn**. Vào cuối năm, những vị thần tốt phải về trời **châu** Ngọc Hoàng nên thần Na Á được dịp gây tai họa cho người ta.

Người ta tin rằng, nếu ngày đầu năm bị tai họa thì cả năm sẽ bị **xui**. Bởi vậy vào



ngày Tết đầu năm, người ta đốt pháo **ầm ỹ** và đốt đèn sáng khắp nhà để **xua đuổi** hung thần.

Ngữ vựng:

đốt pháo: to light fire-cracker; **hung thần:** evil genius; **gây:** to cause; **tai họa:** disaster; **ánh sáng:** light; **tiếng ồn:** noise; **châu:** to report, to wait; **xui:** bad luck; **ầm ỹ:** noisy; **xua đuổi:** to expel, to discharge



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thần Na Á là ai và thường làm gì?

2. Thần Na Á sợ những gì?

3. Những vị thần tốt làm gì vào cuối năm?

4. Vào ngày đầu năm, người ta xua đuổi hung thần bằng cách nào?

5. Nếu đầu năm bị tai họa thì cả năm sẽ ra sao?

E. Điền vào chỗ trống

Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cuối câu.

1. Nhà em nuôi một _____ Nhật. (dog)

(Nhật: Japanese)

2. _____ gáy mỗi buổi sáng. (rooster)

3. _____ sống dưới nước. (fish)

4. _____ thích bắt chuột. (cat)

5. Người chăn bò cỡi _____ cả ngày (horse)

6. _____ thì làm biếng và tham ăn. (pig)

7. Có một _____ đang

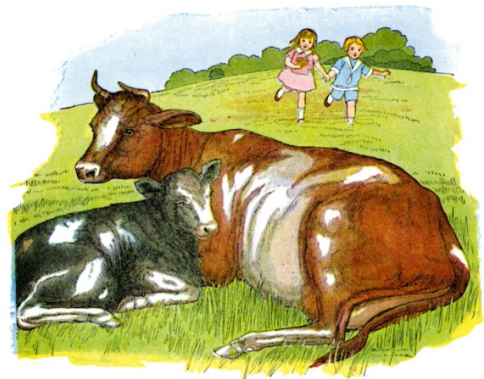
đậu trên cành cây. (bird)

8. Có đàn _____ đang

bơi lội trên mặt hồ. (duck)

9. Có hai _____ đang nằm

giữa cánh đồng. (cow)



(cánh đồng: pasture)

10. Có một _____ đang lội dưới nước.



(water buffalo)

G. Tập đặt câu

1. (trên) _____

2. (dưới) _____

3. (trong) _____

4. (ngoài) _____

5. (giữa) _____

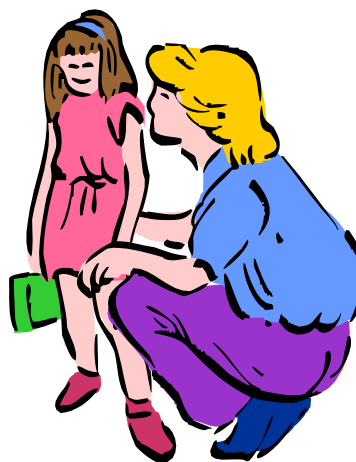
H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Thương cho roi cho vọt,

Ghét cho ngọt cho bùi.

(người thương mình thì la mắng, dạy dỗ mình,
người ghét mình thì khen nịnh mình)



Bài học 9

ăng

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

băng	căng	chăng	hăng	năng	tăng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đăng	găng	năng	thăng	trăng	văng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bằng	hằng	giằng	khằng	rằng	thằng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cảng	chảng	lảng	phảng	quảng	thảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẫng	đẫng	hẫng	xẫng		
_____	_____	_____	_____		
đặng	nặng	nhặng	rặng	tặng	thặng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

nhà băng

(bank)

hăng hái

(eager)

khả năng

(capability)

vị đắng

(bitterness)

tia nắng

(sun ray)

thắng xe

(brake)

bằng nhau

(equal)

hằng ngày

(everyday)

đường thẳng

(straight line)

mặt phẳng

(flat surface)

nặng cân

(heavy)

tặng quà

(to give a gift)

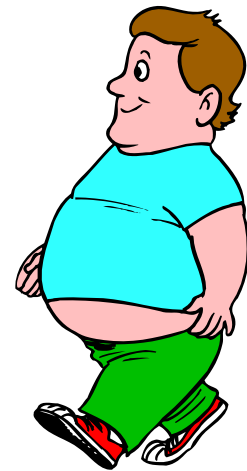
C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hằng ngày, đường thẳng, tặng quà, nặng cân, hăng hái, khả năng, vị đắng, vắng mặt, tăng giá, cố gắng**

1. Ta phải dùng thước kẻ để vẽ _____.
2. Những người thợ đó _____ làm việc không biết mệt.



3. Lớp học hôm nay có 3 người _____.
4. Em không thích _____ của trái khế qua.
5. Nó không có _____ làm bài toán này.
6. Mọi người đều _____ cho em vào ngày sinh nhật.
7. An _____ làm thật nhiều bài tập để được điểm A.
8. Mấy tuần qua xăng đã _____ hơn 50 xu.
9. Vũ ăn nhiều nên càng ngày càng _____.
10. Bà ngoại đi bộ quanh công viên
_____.

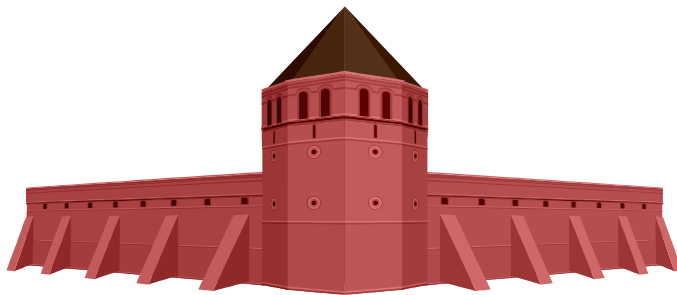


D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

An Dương Vương Xây Thành Cổ Loa

Sau khi **đánh bại** quân Tần, Thục Phán **lên ngôi** vua, xưng là An Dương Vương, đặt tên nước ta là Âu Lạc.



An Dương Vương cho **xây thành** Cổ Loa để **chống giặc**. Tục truyền rằng thành xây nhiều lần

nhưng đều bị **sập**. Sau nhờ có **rùa vàng** hiện lên, **chỉ cách** cho vua xây thành. Từ đó, thành xây không sập nữa.

Theo **truyền thuyết**, thành gồm 9 vòng **xoắn ốc**. Nhưng theo những **dấu tích** đã tìm được thì thành chỉ có 3 vòng: **thành nội, thành trung và thành ngoại**.

Cổ Loa là thành được xây để chống giặc **lâu đời** nhất nước ta.

Ngữ vựng:

đánh bại: to defeat; **lên ngôi:** to become a king; **xây:** to build; **thành:** a citadel, a fortress; **chống giặc:** to resist the invaders; **sập:** to collapse; **rùa vàng:** a golden turtle; **chỉ cách:** to show; **truyền thuyết:** legend; **xoắn ốc:** spiral; **dấu tích:** trace; **thành nội:** khu vực chính, ở trung tâm thành; **thành trung:** thành ở giữa; **thành ngoại:** thành ngoài cùng; **lâu đời:** longstanding

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Vua An Dương Vương thật tên là gì?

2. Vua đặt tên nước ta là gì?

3. Vua cho xây thành gì để chống giặc?

4. Ai đã chỉ cho vua cách xây thành?

5. Theo truyền thuyết thì thành có mấy vòng?

6. Dấu tích để lại cho thấy thành có mấy vòng?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thành, Tần, An Dương Vương, rùa vàng, Âu Lạc, lâu đài, Cổ Loa**

1. Sau khi đánh bại quân _____ Thục Phán lên ngôi.

2. Vua xưng là _____.

3. Vua An Dương Vương đặt tên nước ta là _____.

4. An Dương Vương cho xây thành _____ để chống giặc.

5. Tục truyền rằng _____ xây thành nhiều lần nhưng đều bị sập.

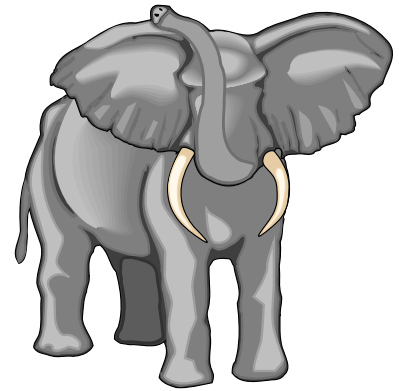
6. Sau nhờ có _____ hiện lên chỉ cho vua xây thành.



7. Cổ Loa là thành được xây để chống giặc _____ nhất nước ta.

G. Điền vào chỗ trống

Điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh ở cuối câu.



1. _____ có cái vòi dài
(elephant)
2. _____ sống ở trên cây (monkey)
3. _____ luôn bò ở dưới đất. (snake)
4. _____ chỉ biết ăn cỏ. (deer)
5. _____ rất thích ăn mật ong. (bear)
6. _____ có tiếng gầm thật lớn. (lion)
7. _____ thích ăn trái bắp. (squirrel)
8. _____ là con cá lớn nhất dưới biển. (whale)
9. _____ là con cá có thể cắn người. (shark)
10. _____ là con vật có nhiều râu ở dưới biển (squid)

H. Tập đặt câu

1. (mặc) _____

2. (mang) _____

3. (đội) _____

4. (đeo) _____

5. (vác) _____

6. (rửa) _____

7. (tắm) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Cái nết đánh chết cái đẹp.

Ý nghĩa: tính nết, tính tình quan trọng hơn sắc đẹp bên ngoài.

Câu tục ngữ khuyên ta nên trau dồi đức hạnh hơn là cách ăn mặc hay dáng điệu bề ngoài.



Bài học 10

âng eng ong

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bâng	dâng	lâng	nâng	tâng	đảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tâng	vâng	ngảng	hẫng	kẻng	xẻng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
xà beng	leng keng		léng phéng		
_____	_____		_____		
cong	đong	long	mong	song	trong
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bóng	chóng	móng	nóng	phóng	sóng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
còng	dòng	lòng	phòng	tròng	vòng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bỏng	đỏng	hỏng	lỏng	mỏng	phỏng
_____	_____	_____	_____	_____	_____

công	chống	đông	thông	võng	
bọng	cọng	đọng	họng	ngọng	vọng

oong

ba toong

bông goòng

cái xoong

dài thông lòng

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

dâng lên

(to offer)

tầng lầu

(floor)

song song

(parallel)



chong chóng (pinwheel)	nóng nực (hot)	móng tay (finger nail)
vòng tròn (circle)	lưng còng (hunch back)	bị phỏng (get burned)
tấm lòng (heart)	nói ngọng (to lisp)	cái võng (hammock)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ba toong, cái võng, bị phỏng, chong chóng, nâng đỡ, nóng nực, móng tay, tầng lầu, cái xẻng, phóng

1. Ba dùng _____ để đào lỗ trồng cây.

2. Tòa nhà cao ốc đó gồm có 18 _____.

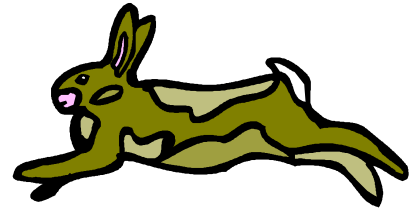
(tòa nhà cao ốc: high rise)

3. Chị Như đã _____ ở tay khi chiêm chả giò.

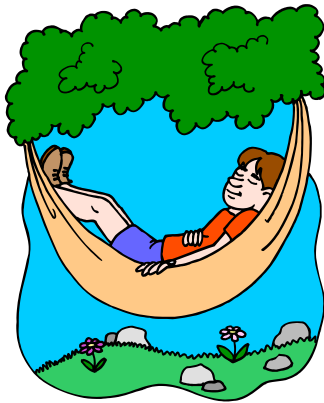
4. Con thỏ rừng đã _____ thật nhanh vào bụi rậm khi chúng em đi tới.

5. Khí hậu ở miền Nam Arizona lúc nào cũng _____.

6. Nhiều người Việt Nam làm thợ sơn _____.



7. Người cảnh sát đeo cái _____ đang đứng chỉ đường.



8. Má mua cho em hai cái _____ nhiều màu ở Hội Chợ Tết Việt Nam.

9. Ba treo một _____ giữa hai cây lớn sau vườn cho em nằm.

10. Bạn tốt là người _____ mình khi mình vấp ngã.
(vấp ngã: to trip or to make mistake)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Mùa Giáng Sinh

Mỗi năm đến mùa Giáng Sinh, mẹ đưa em đi nhiều nơi để mua quần áo mới. Mẹ nói: “Phải đi nhiều **tiệm** mới biết được giá **re** hoặc **mắc**.” Em cũng thích đi để xem và chọn món mình thích

nhất. Chiếc **áo lạnh** màu **hồng nhạt** được mua ở Kohl, quần gin được mua ở Ross, còn **giày** và **vớ** thì mua ở Payless Shoe.

Đi mua sắm vào cuối năm cũng là những buổi đi chơi. **Trung tâm thương mại** nào cũng **trang hoàng** đẹp đẽ. Người ta đi lại **tấp nập**. Trẻ em theo chân cha mẹ **chạy tung tăng**. Quán ăn nào cũng **đông nghet** người và xếp hàng dài. Giáng Sinh thật là một dịp vui cho tất cả mọi người.



Ngữ vựng:

tiệm: store; **rẻ:** cheap; **mắc:** expensive; **áo lạnh:** sweater, jacket; **hồng nhạt:** light pink; **giày:** shoe; **vớ:** sock; **trung tâm thương mại:** shopping center; **trang hoàng:** to decorate; **tấp nập:** in great number; **chạy tung tăng:** to run around; **đông nghet:** very crowded



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

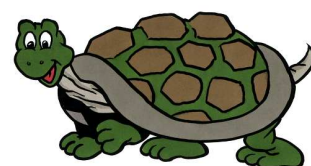
1. Tại sao nên đi nhiều tiệm để mua quần áo?

2. Em mua gì ở Kohl?

3. Em mua giày và vớ ở đâu?

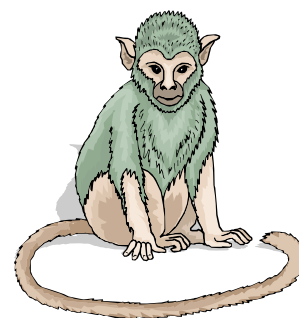
4. Người ta thường đi tới đâu để mua sắm?

5. Các quán ăn ở những trung tâm thương mại thế nào?



E. Tìm câu thích hợp với nhau

- | | |
|-------------------------|-------------|
| 1. _____ con cá | a. đuôi dài |
| 2. _____ con bò | b. ngà |
| 3. _____ con khỉ | c. sừng |
| 4. _____ con ngựa | d. vảy |
| 5. _____ con gà | đ. mu, mai |
| 6. _____ con quạ | e. bờm |
| 7. _____ con voi | g. mõm |
| 8. _____ con rùa | h. mỏ |
| 9. _____ con heo | k. lông đen |
| 10. _____ miệng con vịt | l. mào |



G. Tập đặt câu

1. (học sinh) _____

2. (cuốn sách) _____

3. (cô giáo) _____

4. (ông bà) _____

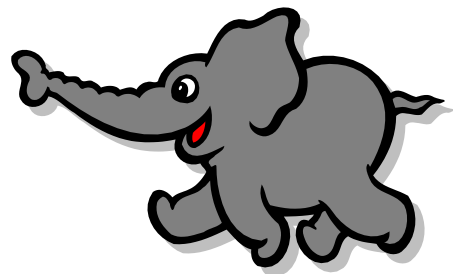
5. (vui vẻ) _____

6. (học bài) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Thất bại là mẹ thành công.



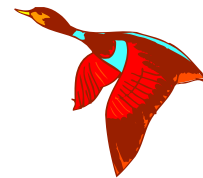
Ý nghĩa: thất bại là chuyện thường và là bước dẫn đến thành công. Câu tục ngữ khuyên ta không nên nản chí khi bị thất bại

Bài học 11

ông

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bông	công	đông	lông	sông	thông
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	đổng	giống	rống	trống
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chồng	đồng	hồng	lồng	rồng	trồng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	hổng	phổng	sổng	tổng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bổng	ngổng	phổng	rổng		
_____	_____	_____	_____		
cộng	động	lộng	mộng	nhộng	rộng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bông sen
(lotus)

đông đúc
(crowded)

cây thông
(pine)

đống cát
(pile of sand)

cái trống
(drum)

vợ chồng
(wife and husband)

đồng quê
(countryside)

cái cổng
(gate)

tổng thống
(president)

trống rỗng
(empty)

tính cộng
(addition)

rộng rãi
(spacious)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
cổng, đánh trống, đông đúc, vợ chồng, lồng đèn (lantern), đống cát, rộng rãi, tổng thống, cây thông, đồng quê



1. Khu thương mại vào dịp Giáng Sinh năm nay thật
_____ xe cộ và người.

2. Mùa Giáng Sinh nào ba cũng mua một _____ để
chưng trong nhà. (chưng: to display)

3. Chiếc xe tải đã đổ xuống một _____
lớn trước nhà. (xe tải: truck)

4. Ba má muốn Kim học vĩ cầm nhưng em ấy thích
học _____ hơn. (vĩ cầm: violin)



5. _____ chú Thông vừa mở tiệm
giặt ủi. (tiệm giặt ủi: dry clean shop)

6. Em thích những tấm hình chụp cảnh _____ Việt
Nam với những con trâu đang đi cày.

7. Vé vào _____ của Disneyland đã tăng hơn mười đô la.

8. _____ sẽ đọc bài diễn văn đầu năm vào lúc 6
giờ chiều. (diễn văn: speech)

9. Ba sẽ giúp em làm _____ ngôi sao vào dịp Tết
Trung Thu này.

10. Phòng lớp học này _____ và có thể chứa tới
năm mươi học sinh. (chứa: to hold)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Sơn Tinh và Thủy Tinh

Vua Hùng Vương thứ 18 có con gái xinh đẹp là My Nương. Sơn Tinh là **thần núi**, Thủy Tinh là **thần biển**, cả hai đều tài giỏi và muốn cưới nàng làm vợ. Vua nói:

- Ta chỉ có một đứa con gái, biết **gả** cho ai? Ngày mai, nếu ai đem **lễ vật** đến trước thì lấy con ta.

Hôm sau, Sơn Tinh mang lễ vật đến trước và cưới My Nương đưa về núi. Thủy Tinh đến sau, không lấy được My Nương nên **nổi giận** đem quân cướp lại.

Thủy Tinh làm mưa gió, dâng nước lên đánh Sơn Tinh. Sơn Tinh làm đồi núi cao hơn để **chống lại**. Cuối cùng, Thủy Tinh chịu thua. Từ đó, năm nào Thủy Tinh cũng dâng nước lên đánh Sơn Tinh.



Ngữ vựng:

thần núi: (a mountain deity); **thần biển:** (a sea deity); **gả:** (to give in marriage); **lễ vật:** (offering for marriage); **nổi giận:** (to grow angry); **chống lại:** (to fight back)

D. Trả lời câu hỏi

1. My Nương là con gái của ai?

2. Ai muốn cưới My Nương làm vợ?

3. Vua Hùng nói gì?

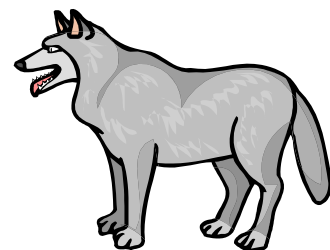
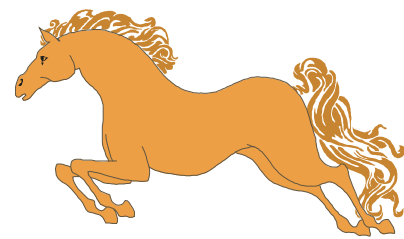
4. Ai đã đem lễ vật đến trước?

5. Ai đã cưới được My Nương?

6. Thủy Tinh đã làm gì Sơn Tinh?

E. Tìm câu thích hợp với nhau

1. _____ con voi a. sữa
2. _____ con ngựa b. hót
3. _____ con gà trống c. kêu ụt ịt
4. _____ con cọp d. hí
5. _____ con chó sói đ. gầy
6. _____ con chim e. gặm
7. _____ con chó g. rống
8. _____ sư tử h. tru
9. _____ dế



10. _____ con heo

G. Tập đặt câu

1. (ăn cơm) _____

2. (thịt kho) _____

3. (canh chua) _____

4. (chả giò) _____

5. (cơm chiên) _____

6. (dọn cơm) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Bài học 12

ung

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

cung	chung	dung	hung	nung	thung
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cúng	chúng	đúng	húng	thúng	trúng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cùng	dùng	hùng	khùng	sùng	vùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
củng	đủng	lủng	rủng	sủng	thủng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cũng	đũng	đũng	sũng	trũng	vũng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bụng	dụng	rụng	tụng	thụng	vụng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

cái cung

(a bow)

dây thun

(rubber band)

dân chúng

(people)

trúng số

(to win lottery)

cuối cùng

(the end, the last)

vùng núi

(mountain area)

thủng lỗ

(to have holes)

lủng lỗ

(to have holes)

cũng muốn

(also like)

vũng nước

(puddle of water)

bụng bự

(big belly)

vụng về

(clumsy)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

cuối cùng, cái cung (skirt), sừng đạo, cây cung, dân chúng, rừng, vụng về, trúng, bụng bự, vùng

1. Những người da đỏ dùng _____ để săn bò mộng.

(người da đỏ: Indian; bò mộng: buffalo)

2. _____ của thành phố đã đổ xô ra biển vào những ngày nóng.

3. Người cầu thủ số mười bảy đã đá trái banh _____ khung thành.

(*khung thành: goal edge*)

4. Em và Tân ngồi ở hàng ghế _____ trong lớp Việt ngữ.

5. Đám cháy hôm qua đã lan ra một _____ rộng lớn.

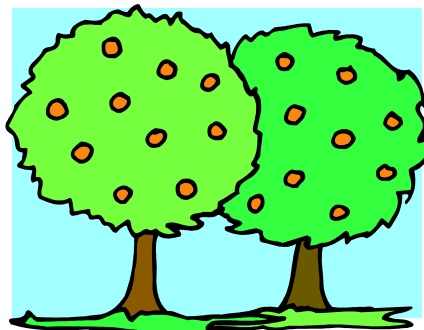
6. Chị Hà mới mua cho em một _____ màu xanh dương rất đẹp.

7. Cậu Linh vẫn còn trẻ nhưng đã có cái _____.

8. Nam đã làm bể cái ly vì nó là đứa có tay chân _____.

9. Gia đình bác Luân rất _____ và đi nhà thờ mỗi ngày.

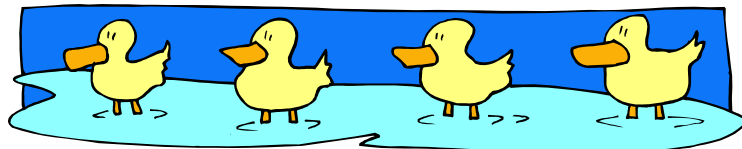
10. Cây đào này có nhiều trái chín và _____ đầy sân.



ưng

D. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bưng	cưng	dưng	lưng	ngưng	sưng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
búng	chúng	đúng	húng	trúng	xúng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chùng	dùng	gùng	ngùng	tùng	sùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bủng	chủng	lủng	sủng	tủng	xủng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chững	những	vững	sững	hững	
_____	_____	_____	_____	_____	
dụng	đụng	khụng	vụng		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



Đ. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

con cưng

(beloved son)

sưng lên

(to swell up)

tạm ngưng

(to break temporarily)

đứng lên

(to stand up)

trứng gà

(chicken egg)

xứng đáng

(deserved)

dừng lại

(to stop)

sừng trâu

(water buffalo horn)

củ gừng

(ginger)

từng người một

(one by one)

sửng sốt

(amazed)

dựng lên

(to set up)

E. Điền vào chỗ trống

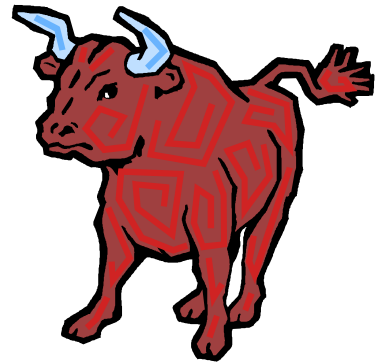
Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
trứng gà, con cưng, dừng lại, xứng đáng, lưng, sưng, ngừng vụng, tạm ngưng, từng người một, sừng



1. Vân luôn mặc quần áo mới vì là _____ của vợ chồng chú Tư.
2. Đôi giày mới này hơi chật nên đã làm _____ bàn chân của em.
3. Em phải _____ làm bài tập để phụ mẹ nấu cơm.
4. Bà ngoại đã ngoài 80 tuổi nên _____ đã còng.

(ngoài 80 tuổi: more than 80 years old)

5. Bữa ăn sáng thứ Bảy của ba thường là bánh mì với _____ ốp la và cà phê sữa.



6. Bích _____ là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất chăm học.
7. Hai con bò đó đang dùng _____ để húc nhau.
8. Cả đoàn xe phải _____ vì có tai nạn xảy ra ở đằng trước. (tai nạn: accident)
9. Cô giáo muốn _____ lên bảng viết câu trả lời.
10. Bài tập đọc này có nhiều _____ khó hiểu.

G. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Biết Thì Thưa Thốt

Trong buổi học về con cọp. Cô giáo nói:

- Con cọp cũng được gọi là con hổ. Cọp sống ở **rừng rậm** và là con **thú dữ** ăn thịt các con thú khác. Vì thế người ta gọi cọp là **chúa sơn lâm**. Vào thời xa xưa, cọp là **mối đe dọa** cho những **người chăn nuôi** bò, dê. Có những con cọp dữ còn bắt người ăn thịt. Dân làng **mê tín** gọi cọp là **ông thần** và thỉnh thoảng đem bò, dê vào rừng **cúng thần**.



Giảng bài xong, cô giáo hỏi cả lớp:

- Con cọp sống ở đâu?

Trò Châu nhanh miệng trả lời:

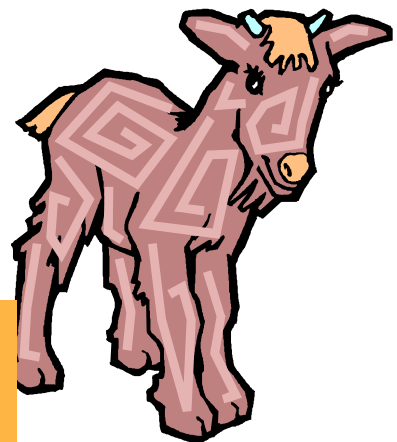
- Thưa cô, con cọp sống ở sở thú.

Cô giáo nói với Châu:

- Biết thì thưa thốt, không biết thì **dựa cột** mà nghe.

Ngữ vựng:

thưa thốt: *to reply*; **rừng rậm:** *dense forest, jungle*; **thú dữ:** *wild beast*; **chúa sơn lâm:** *king of the jungle*; **mối đe dọa:** *threat*; **người chăn nuôi:** *person who raise animals*; **mê tín:** *superstitious*; **ông thần:** *Deity*,



God; **cúng thần:** to make offerings to God; **dựa cột:** to lean on the post

H. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cọp còn được gọi là gì?

2. Tại sao cọp được gọi là chúa sơn lâm?

4. Thời xưa, người ta dùng gì để cúng thần?

5. Câu "biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe" có nghĩa là gì?

I. Tập đặt câu

1. (gia đình) _____

2. (anh em) _____

3. (giúp đỡ) _____

4. (vâng lời) _____

5. (thức dậy) _____

K. Học thuộc lòng

Tục ngữ

***Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.***

Ý nghĩa: một người không làm được gì nhưng nhiều người hợp lại sẽ làm được chuyện lớn lao. Câu ca dao khuyên ta hãy đoàn kết.



Bài học 13

oac oăc oat

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

áo khoác

(overcoat)

cửa mở **toang toác**
the door opens all the way

nói **lưu loát**

(to speak fluently)

thoát nạn

(to escape)

ngoác miệng

(open the mouth widely)

hoặc

(or)

kiểm soát

(to check)

sinh hoạt

(activities)

rách toác

(torn off completely)

ngoặc đơn

(parenthesis)

toát mồ hôi

(to sweat)

sột sọt

(scratching sound)

một loạt

(series)

thoạt đầu

(at the beginning)

bé choắt

(very small)

nhọn hoắt

(very pointy)

thoăn thoắt

(fast)

bước ngoặt

(turning)

B. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sinh hoạt, áo khoác, toát mồ hôi, nhọn hoắt, ngoác miệng, kiểm soát, sột soạt, bé choắt, dẫu ngoặc, lưu loát

1. Mẹ mới mua cho em chiếc _____ thật dày để mặc mùa đông sắp tới.

2. Tay của ba bị đâm chảy máu bởi những cái gai _____ của cây bông hồng.

3. Con chó nhà em _____ và chỉ nặng 3 ký nhưng lại hay phá phách.

4. Chú Thu ở Mỹ đã 20 năm nhưng vẫn chưa nói _____ tiếng Anh.

5. Ai cũng phải đi qua trạm _____ khi vào phi trường.

6. Mỗi thứ Bảy em đều có _____ Hướng Đạo.

(*Hướng Đạo: Boy Scouts*)

7. Chữ đặt trong _____ đơn là để giải thích thêm cho chữ đi trước nó.

8. Em nghe thấy tiếng _____ ngoài vườn như có con gì đang đào đất.

9. Bé Bảo _____ ra khóc thật lớn để mọi người chú ý.

10. Căn phòng nóng và đông người này làm em _____.

oan

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

đoan

hoan

khoan

loan

ngoan

toan

choán

đoán

hoán

khoán

soán

toán

đoàn

hoàn

toàn

xoàn

đoản

khoản

hoãn

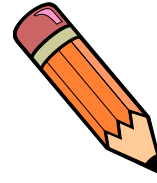
ngoãn



đoạn

hoạn

soạn



D. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

hân hoan

(happy)

ngoan ngoãn

(well behaved)

cái khoan

(a drill)

tiên đoán

(to predict)

toán học

(math)

đoàn thể

(organization)

hoàn toàn

(complete)

hột xoàn

(diamond)

đoạn văn

(paragraph)

sửa soạn

(to prepare)

khoản đãi

(to entertain)



Đ. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Tết Trong Gia Đình Em

Mỗi khi Tết đến, gia đình em vui lắm. Vào những ngày trước Tết, ba má **nghỉ làm** lo đi chợ mua đồ ăn, **bông hoa** và các loại trái cây. Ông bà ngoại sửa soạn mọi thứ **cần thiết** để **gói** bánh chưng. Ông ngoại bày nhiều thứ ra sàn nhà như **lá chuối**, **đậu xanh**, **gạo nếp**, dây cột. Cả nhà em **xúm lại** để gói bánh. Năm nào cũng gói khoảng bốn mươi cái bánh, vì ông bà ngoại muốn tự làm để **biếu họ hàng** và bạn bè. Bà ngoại nói, bánh chưng gói ở nhà ngon hơn ngoài tiệm. Em cũng phụ giúp vào việc lau lá chuối. Tết đúng là dịp **sum họp** gia đình.



Ngữ vựng:

Tết: Lunar New Year; **nghỉ làm:** off from work; **bông hoa:** flower; **cần thiết:** necessary, needed; **gói:** to wrap; **lá chuối:** banana leaves; **đậu xanh:** green bean; **gạo nếp:** sweet rice; **xúm lại:** to gather; **biếu:** to give someone a present; **họ hàng:** relative; **phụ giúp:** to help; **sum họp:** to gather

E. Trả lời câu hỏi

1. Ba má đi mua gì trước Tết?



2. Hãy kể ra những thứ dùng để làm bánh chưng?

3. Gia đình em gói bao nhiêu bánh chưng mỗi năm?

4. Gia đình em gói bánh chưng để làm gì?

5. Em giúp gì trong việc gói bánh chưng?

G. Trả lời câu hỏi

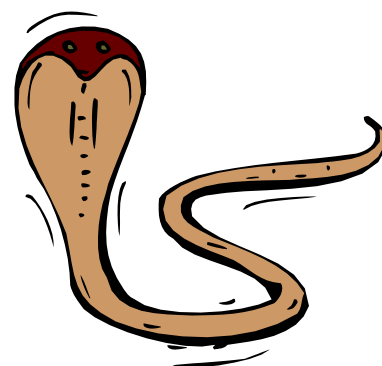
Dùng các chữ sau đây để tìm câu trả lời: **cái nón, con ốc, khoai tây, dưa hấu, cà rốt, trái ớt, con voi, kem đánh răng, con rắn, cây tăm**

1. Tôi mọc ở dưới đất. Tôi được chiên và ăn cùng với hem-bơ-gơ.

Tôi là gì? _____

2. Tôi không có chân. Tôi có thể cắn chết người.

Tôi là con gì?



3. Tôi làm bằng tre. Tôi làm sạch răng cho người ta. Tôi là cái gì?

4. Người ta đội tôi trên đầu để che nắng, che mưa. Tôi là cái gì?

5. Ruột của tôi màu đỏ. Người ta lấy hạt của tôi làm hạt dưa ngày



Tết. Tôi là trái gì?

6. Tôi nhỏ bé nhưng ai ăn tôi đều phải nhăn

mặt. Người ta dùng tôi để nấu bún bò huế. Tôi là

trái gì? _____

7. Tôi được dùng với bàn chải đánh răng. Không có tôi thì răng không sạch.

Tôi là gì? _____

8. Tôi đi rất chậm. Áo tôi mặc rất cứng. Tôi thích ăn mầm non của rau cỏ. Tôi là con gì? _____

9. Mũi của tôi thật dài. Khi tôi la lớn thì người ta gọi là rống. Tôi là con gì? _____

10. Da tôi màu cam. Con thỏ thấy tôi là mê.

Tôi là củ gì? _____

H. Tập đặt câu

1. (trái cây) _____

2. (đôi đũa) _____

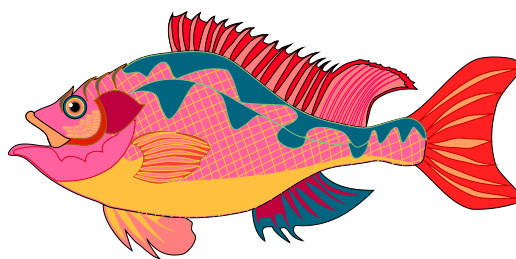
3. (máy bay) _____

4. (buổi sáng) _____

5. (ban đêm) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ



***Cá không ăn muối cá ươn,
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.***

Ý nghĩa: con cái không nghe lời dạy bảo của cha mẹ thì sẽ bị hư hỏng.

Bài học 14

oăn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

băn khoăn

xoăn

khỏe khoắn

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

xoăn ốc

cong oăn

họa hoằn

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

ngoằn ngoèo



oang oăng

hoang phí

thoang thoảng

thoảng mát

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

la toáng

hoàng hôn

xoàng xính

thỉnh thoảng

hoảng sợ

khoảng cách

(cháo) **loãng**

sờ soạng

chập choạng

loãng quǎng

loǎng ngoǎng

con hoǎng

oanh oach

khoanh tay

loanh quanh

tung hoành

ngoảnh mặt

khoảnh khắc

hoạnh hộc

kế hoạch

hoạch định

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Người Vui Sướng

Có một gia đình kia sống ở căn nhà nhỏ **miền quê**. Ngày nọ, một ông già ăn mặc **rách rưới** tới trước cửa nhà bán **rau cải**. Gia đình này mua một ít rau cải để cho ông già đó đi cho mau.

Sau đó, tuần nào ông già cũng tới gia đình này để bán rau. Rồi họ trở nên quen biết và gia đình **trông mong** ông già đến nhà. Bỗng một ngày, ông già **loan báo** cho gia đình một **tin vui**:

- Tôi tìm thấy một **rổ** đầy quần áo ở trước nhà.

Gia đình này biết ông cần quần áo nên chúc mừng, nhưng ông già liền nói:

- Cái vui nhất là tôi tìm được một gia đình cần quần áo hơn tôi để cho.



Bài học luân lý:

Niềm vui là do mình nghĩ chứ không phải ở cái mình có hoặc mình là ai.

Ngữ vựng:

vui sướng: happy; **miền quê:** countryside;
ngày nọ: some day; **rách rưới:** tattered
(clothes); **rau cải:** vegetables; **trông mong:**
to look forward; **loan báo:** to inform; **tin
vui:** happy news; **rổ:** basket; **niềm vui:**
happiness



C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ông già rách rưới bán cái gì?

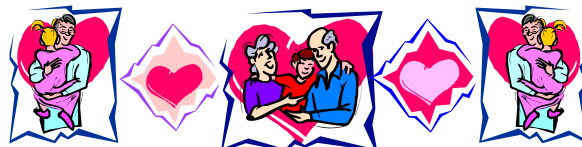
2. Ông già và gia đình quen nhau thế nào?

3. Ông già loan báo tin vui gì?

4. Niềm vui của ông già là gì?

5. Bài học luân lý của câu chuyện là gì?

D. Điền vào



chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **máy bay, xe lửa, gấn máy, xe buýt, xích lô, thuyền buồm, phi thuyền, lâu đài, phà, cứu hỏa**

1. Chúng nó đang đứng nhìn những chiếc
_____ chạy đua ngoài biển.



2. Bách vun cát thành đống để làm
_____ cát trên bãi biển.

3. _____ vừa chạy qua có tới 30 toa. (toa: rail car)

4. Máy chiếc xe _____ hú còi inh ỏi chạy vào trong
xóm nhà em.

5. Đây là lần đầu tiên em thấy chiếc xe _____ đập.

6. Gia đình em đi qua Texas chơi bằng _____ của
hãng Continental.

7. Khoảng 7 giờ sáng, _____
của trường đậu trước cửa nhà em để đón học
sinh.



8. Em được đi _____ một lần qua eo biển giữa Seattle và
đảo Vancouver.

9. Cậu Toàn không thích xe hơi mà chỉ thích chạy xe
_____ hai bánh.

10. Apollo 11 là _____ đầu tiên đưa người lên mặt trăng.

Đ. Gạch dưới những danh từ

Danh từ là chữ chỉ người, nơi chốn hoặc sự vật.

1. Thằng bé đạp xe đạp tới trường.
2. Cô bé nhìn qua cửa kiếng của tiệm đồ chơi.
3. Ông thợ đang cắt cỏ ngoài công viên.
4. Người đàn bà đang thái đồ ăn cho chim.
5. Mẹ tôi mua táo ở siêu thị gần nhà.
6. Ba tôi lái chiếc xe màu cam.
7. Bà nội uống trà sau mỗi bữa ăn.
8. Cả gia đình đang coi phim Star War.
9. Ông nội rất thích đọc báo.
10. Mấy học sinh đang đứng chờ xe buýt.



E. Tập đặt câu

1. (con trai) _____

2. (xích đu) _____

3. (cửa sổ) _____

4. (xe đạp) _____

5. (áo lạnh) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Khôn ngoan đối đáp người ngoài,

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

Ý nghĩa: người khôn là người tranh đua với người ngoài chứ không tranh đua với anh chị em trong nhà.



Bài học 15

oam

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

ngồm ngoàm

nhồm nhuàm

xồm xoàm

ngoạm một miếng

oăm

sâu hoăm _____

oao

ngoao ngoao

ngoáo ộp

oap

ngoáp _____

oai

choai

khoai

thoai thoải

xoai xoải

đoái hoài

khoan khoái

ngoái đầu lại

thoái lui

phiên toái

choài (người tới
trước)

đi hoài

mệt nhoài

bên ngoài

quả xoài

thoải mái

bà ngoại

hủy hoại

toại nguyện

huyền thoại



oay

loay hoay

xoay vòng tròn

_____	_____
_____	_____
_____	_____

cái khoáy

loáy hoáy

nước xoáy

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

ngoe ngoáy

_____	_____
_____	_____
_____	_____

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Anh Mù và Anh Què

Ở một làng nọ, có một anh **mù** và một anh **què** sống chung một nhà. Nhưng họ không thương yêu nhau. Anh mù hay **chửi** anh què:

- Mày là đồ **vô dụng**, không có **chân** nên không đi đâu được.

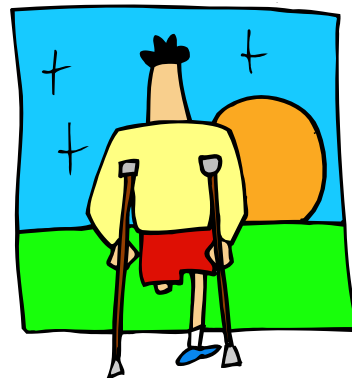
Anh què chửi lại anh mù:

- Mày cũng là đồ vô dụng, không có **mắt** thì chẳng làm gì được.

Một hôm trong làng có **cháy nhà** và lửa đã tới gần nhà của hai anh. Hai anh cứ ở trong nhà không biết làm sao. Một người làng mới nói, anh mù hãy **cõng** anh què mà chạy. Nghe



xong thì anh mù liền cõng anh què lên **lưng**, và anh què **chỉ đường** chạy **thoát khỏi** đám cháy. Từ đó về sau, hai anh trở thành bạn thân và thương yêu nhau hơn.



Ngữ vựng:

mù: blind; **què:** cripple; **chửi:** to abuse verbally; **vô dụng:** useless; **chân:** leg; **mắt:** eyes; **cháy nhà:** fire; **cõng:** to carry someone on back; **lưng:** back; **chỉ đường:** to show direction; **thoát khỏi:** to escape

C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người mù là người thế nào?

2. Người què là người thế nào?

3. Anh mù và anh què làm cách nào để thoát khỏi đám cháy?

4. Bài tập đọc **anh mù và anh què** dạy cho em điều gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

lỏng, bốc hơi, khí, mây, đặc, mưa

1. Mặt trời chiếu nắng xuống biển, hồ, sông làm cho nước _____.

2. Hơi nước ẩm bay lên cao trở thành _____.

3. Không khí lạnh trên cao làm hơi nước tụ lại và rơi xuống đất tạo thành _____.

4. Nước là một chất _____.

5. Hơi nước là một chất _____.

6. Cục nước đá là nước ở dạng _____.

(dạng: *form, shape*)

7. Mây là nước ở dạng _____.

8. Nước tưới cây là nước ở dạng _____.

9. Tuyết trên núi là nước ở dạng _____.

10. Nước có thể tìm thấy ở ba dạng khác nhau là:

_____.



Đ. Điền vào chỗ trống

Danh từ riêng là chữ chỉ tên người, nơi chốn, sự vật. Danh từ riêng luôn luôn được **viết Hoa**.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Monsters, New York, Quận Cam, Cửu Long, Hòa Hưng, Sài Gòn, Golden Gate, Phượng Thảo, Huế, Disneyland

1. Ở _____ có nhiều nhà chọc trời.

(nhà chọc trời: skyscraper)

2. Nam đã được đi chơi xem cầu _____ ở San Francisco.

3. Ba má em sinh ra ở _____ thuộc miền Trung của Việt Nam.

4. Cô Cúc dạy rằng sông _____ chảy vào miền Nam Việt Nam và ra biển bằng chín cửa.

5. Hôm qua chị Mai dẫn em đi xem phim _____.

6. _____ là nơi có đông người Việt nhất nước Mỹ.

7. Em thích những trò chơi ở _____ hơn ở Magic Mountain.

8. Con hẻm vào nhà bác Thu nằm trên đường Lê Văn Duyệt, cạnh chợ _____.

(hẻm: alley)

9. Ba cô con gái của bác Phượng có tên là Phượng Mai, Phượng Huyền và _____.

10. Việt Nam có ba thành phố lớn là Hà Nội, Huế, và _____.

E. Tập đặt câu

1. (chăm chỉ) _____

2. (lười biếng) _____

3. (im lặng) _____

4. (cẩn thận) _____

5. (chăm học) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Ai ơi chớ vội cười nhau,

Cười người hôm trước hôm sau người cười.

Ý nghĩa: hôm nay ta chê bai người khác thì ngày mai ta sẽ bị chê lại vì ai cũng có lỗi lầm. Câu tục ngữ khuyên ta không nên chê bai hay chế giễu người khác.



Bài học 16

oen

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

đôi khoen

ngoen ngoẻn

xoẻn xoẹt

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

oeo

ngoẻo chân

móc ngoẻo tay

_____	_____
_____	_____
_____	_____

ngoẻo đầu

chết ngoẻo

_____	_____
_____	_____
_____	_____

oet

cười toe toét

đục khoét

_____	_____
_____	_____
_____	_____

lòe loẹt

nhòe nhoẹt

_____	_____
_____	_____
_____	_____

uân

chuân

huân chương

luân lý

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

quân đội

tuân lệnh

mùa xuân

giáo huấn

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

tuần tú

áo quần

tuần lễ

chuẩn bị

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

quanh quần

ngu xuẩn

tuần tiết

hậu thuẫn

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

luận văn

nhuận trường

quận

hòa thuận

_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------

uâng

bâng khuâng

uôm

nhuôm bệnh

thuyền buồm

nhuộm vải

lụa nhuộm

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Rừng Rậm

Việt Nam thuộc về vùng **nhật đới** nên có nhiều rừng rậm. Đất của rừng rậm đen và **màu mỡ**. Cây cối **xanh um** và mọc rất nhanh. Lý do là vùng rừng rậm có rất nhiều mưa. Đất ở đây lúc nào cũng ướt. Rừng rậm chỉ chiếm sáu phần trăm mặt trái đất nhưng nó chứa sáu mươi sáu phần trăm các loại cây và thú vật trên thế giới. Ngày nay, rừng rậm bị **phá hủy** dần bởi khói nhà máy và **ô nhiễm môi trường** trên thế giới. Nông dân **địa phương** cũng cắt cây để lấy đất trồng trọt. Mỗi năm đất rừng rậm bị thu nhỏ dần. Em mong có một ngày đi xem khu rừng rậm.



Ngữ vựng:

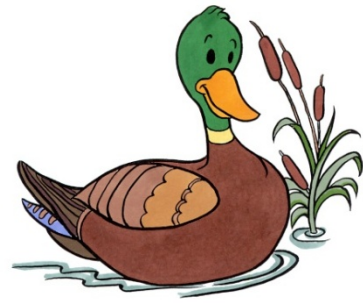
rừng rậm: rainforest; **màu mỡ:** fertile, rich; **xanh um:** very green; **phá hủy:** to destroy; **ô nhiễm:** pollution; **môi trường:** environment; **địa phương:** local

C. Trả lời câu hỏi

1. Rừng rậm thường ở vùng nào trên trái đất?

2. Đất ở rừng rậm thế nào?

3. Rừng rậm chiếm bao nhiêu phần trăm mặt đất và chứa bao nhiêu phần trăm cây cối và thú vật?



4. Những gì phá hủy rừng rậm?

5. Nông dân cắt cây rừng rậm để làm gì?

D. Khoanh tròn chữ đồng nghĩa

Đồng nghĩa là chữ có cùng nghĩa.

1. Con ngỗng lớn hơn con vịt. (mập, cao, to)
2. Shitzu là loại chó nhỏ. (bé, gầy, lùn)
3. Con heo đó ăn nhiều nên béo phì. (mập, to, rộng)
4. Bé Khải không chịu ăn nhiều nên gầy tong teo. (nhỏ, ốm, lùn)
5. Mẹ nói rau rửa xong phải bỏ vào rổ. (chậu, ca, rá)
6. Tôi đã đợi bạn cả tiếng rồi. (ngồi, chờ, mong)
7. Giày các anh đã bị dơ khi đi qua con đường đất. (bẩn, tối, lấm)
8. Chị Nhung chỉ biết ca bản Hạ Trắng. (nói, kể, hát)

9. Bà nội thương em nhất nhà. (yêu, thích, mê)
10. Nhà nào cũng mua một quả dưa hấu vào ngày Tết.
(trái, hột, miếng)

Đ. Khoanh tròn các chữ phản nghĩa

Phản nghĩa là chữ có nghĩa trái ngược.

1. Bảo là người thuận tay trái. (trên, phải, dưới)
2. Ngày hôm nay nóng hơn hôm qua. (mát, ẩm, lạnh)
3. Trí không muốn ngồi ở hàng ghế đằng trước. (sau, dưới, cuối)
4. Nhờ cái dù này mà tóc em không bị ướt. (lạnh, khô, héo)
5. Bài tập đọc này có nhiều chữ khó. (hiền, nhỏ, dễ)
6. Sau khi mua cây cà rem, Tuấn còn dư 50 xu. (thừa, thiếu, ít)
7. Ngày mai em phải thức dậy sớm để đi cắm trại.
(muộn, trễ, chiều)
8. Nếu muốn cao hơn thì phải uống sữa. (thấp, bé, lùn)
9. Cả nhà đang thức chờ giao thừa. (ngủ, nằm, mơ)
10. Căn phòng này tối om vì không có cửa sổ. (mờ, sáng, tươi)

E. Tập đặt câu

1. (cũng) _____
-

2. (và) _____

3. (nhưng) _____

4. (bởi vì) _____

5. (vì thế) _____

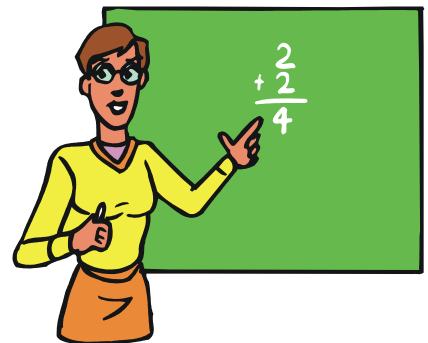
G. Học thuộc lòng

Ca dao

Mây ai là kẻ không thầy,

Thế gian thường nói: đồ mày làm nên.

Ý nghĩa: câu ca dao cùng nghĩa với câu tục ngữ: không thầy đồ mày làm nên, có ý nói việc học hỏi cần phải có thầy hướng dẫn.



Bài học 17

uôi

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

đuôi

ngươi ngoai

nuôi nấng

cuối cùng

muối biển

chuối xanh

ruồi nhặng

chín muồi

đuổi theo

tuổi tác

đuổi tóc

muối mòng

đá cuội

cơm nguội

muội than

uôc

uôt

cuộc xẻng

ánh đuốc

thuốc men

bắt buộc

cuộc đời

rau luộc

lạnh buốt

suốt ngày

vuốt ve

chuột nhắt

ruột non

tuốt tay

uôn

buôn bán

luôn luôn

khuôn bánh

muôn màu

tuôn chảy

bánh cuốn

mong muốn

buồn bã

chuồn chuồn

nguồn suối

cuộn chỉ

muộn

uông

chuông

chim muông

con đuong (*một loại sâu*)

vuông

nói suông

uổng

cuổng

luổng

rau muống

xuống

buông

cuồng

luồng

ruồng bỏ

xuồng (thuyền nhỏ)

thường luồng

uồng

thuồng (xẻng)

ưa chuộng

cuộng rau (cọng rau)

ruộng

uơ

thưở xưa

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Hai Bà Trưng Dựng Cờ Khởi Nghĩa

Hai Bà Trưng, chị là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị, là con gái của **lạc tướng** huyện Mê Linh.



Bấy giờ **thái thú** nhà Hán là Tô Định cai trị dân ta rất **tàn ác**. Hai bà cùng Thi Sách, là chồng của Trưng Trắc, chuẩn bị **khởi nghĩa** thì Thi Sách bị Tô Định giết chết.

Vì nợ nước và thù nhà, Trưng Trắc cùng Trưng Nhị đứng lên đánh đuổi quân Tô Định chạy về Tàu. Trưng Trắc **lên ngôi** năm 40, **đóng đô** ở Mê Linh, lấy hiệu là Trưng Nữ Vương.

Sau đó nhà Hán sai Mã Viện đem quân đánh nước ta. Vì quân Hán quá đông, Hai Bà thua trận và nhảy xuống sông **tự tử** vào năm 43. Hai Bà Trưng là tấm gương về lòng **yêu nước** của phụ nữ Việt Nam và của cả dân tộc ta.

Ngữ vựng:

lạc tướng: chieftain; **Nhà Hán**: Han Dynasty; **cai trị**: to rule; **thái thú**: quan coi một quận; **tàn ác**: cruel; **khởi nghĩa**: to rise up in arms; **lên ngôi**: to come to the throne; **đóng đô**: to set up the capital; **tự tử**: to commit suicide; **yêu nước**: patriotism

C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hai Bà Trưng là ai?

2. Chồng của Trưng Trắc tên là gì?

3. Ai đã giết Thi Sách?

4. Ai đã đánh đuổi quân Tô Định?

5. Hai Bà Trưng lên ngôi năm nào?

6. Hai Bà lên ngôi lấy hiệu là gì?

D. Văn phạm

Đại từ là chữ có thể thay thế danh từ.

Ngôi thứ nhất số ít: **tôi, em, cháu, con**

Ngôi thứ hai số ít: **anh, chị, em, cô**

Ngôi thứ ba số ít: **nó, hắn, cô ấy, anh ấy, ông ấy, bà ấy**

Ngôi thứ nhất số nhiều: **chúng tôi, chúng em, chúng cháu**

Ngôi thứ hai số nhiều: **các anh, các chị, các em, các cháu**

Ngôi thứ ba số nhiều: **chúng nó, họ, các anh ấy, các chị ấy, các cô ấy**

Thay thế các chữ gạch dưới bằng đại từ



1. Bo và Long đang chơi xích đu. _____
2. Chi ngồi đu đưa trên cành cây. _____
2. Tôi và Mâu muốn đứng chờ ở đây. _____
3. Lan cho tôi mượn cây viết được không? _____
4. Lúc nào sân chơi cũng đông người. _____
5. Con chó lớn tên là Kabob. _____
6. Bác Liên có năm người con trai. _____
7. Bà ngoại sợ đi máy bay. _____
8. Cái ghế đã bị gãy chân. _____
9. Anh Huy và anh Quốc hỏi đường đi xem viện bảo tàng.

10. Cô Hân và cô Hoa mặc áo đầm cùng màu. _____

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
đông, Châu Mỹ, Thái Bình Dương, Á Châu, bắc, Âu Châu, tây, Đại Tây Dương, Phi Châu
(ghi chú: một chữ có thể thích hợp với 2 câu)

1. Việt Nam nằm ở _____.
2. San Francisco nằm ở phía _____ của Los Angeles.
3. Mặt trời mọc ở hướng _____.
4. Mặt trời lặn ở hướng _____.

5. Nước Brazil nằm ở phía nam của _____.
6. Nước Ai Cập nằm ở _____.
7. Nước Pháp nằm ở _____.
8. Nước Ấn Độ nằm ở _____.
9. Phía tây của California là biển _____.
10. Phía đông của New York là biển _____.

E. Tập đặt câu

1. (bong bóng) _____

2. (thư viện) _____

3. (sở thú) _____

4. (đôi giày) _____

5. (áo đầm) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Mẹ hát thì con khen hay,

Con múa thì mẹ vỗ tay khen mêm.

Ý nghĩa: vì tình thương giữa mẹ và con nên con lúc nào cũng thấy mẹ là nhất và mẹ lúc nào cũng thấy con là giỏi.

Bài học 18

ươm ươn ường

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bươm bướm

gươm

cườm tay

gươm

lươm

lươm

cá ươn

con lươn

mườn

rườn tới

sườn

vườn

lườn

mườn

vườn

cường

chường

đường

nường

thường

vường

bường

chường

hường

nường

sường

vường

cường đường hường nhường tường trường

chường hưởng tưởng thương trưởng

cưỡng dưỡng lưỡng ngưỡng

dượng lượng nhượng phượng tượng thương



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

thanh gươm

(sword)

lượm lên

(to pick up)

mướn nhà

(to rent a house)

sườn bò

(beef rib)

bay lượn

(to fly and to hover)

chương thứ hai

(chapter number two)

bướng bỉnh

(stubborn)

nướng thịt

(to grill meat)

nhường nhịn

(to yield)

bức tường

(wall)

tưởng tượng

(to imagine)

con trai trưởng

(oldest son)

nuôi dưỡng

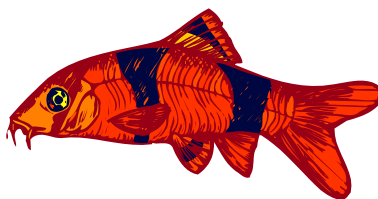
(to raise)

trọng lượng

(weight)

tượng Đức Mẹ

(Virgin Mary statue)



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Bà Triệu Đánh Đuổi Giặc Ngô

Bà Triệu tên thật là Triệu Thị Trinh, sinh năm 225.

Thứ sử Lục Dận của nhà Ngô **cai trị** dân ta rất **tàn bạo**. Bà Triệu **căm giận** quân giặc và thường nói:

- Ta muốn **cỡi** cơn gió mạnh, đạp ngọn sóng dữ, **đánh đuổi** quân Ngô, cỡi **ách nô lệ** cho dân Nam!

Năm 248, bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt đứng lên chống quân Ngô. Khi ra trận bà thường mặc áo giáp vàng, ngồi trên lưng voi một ngà để **điều khiển quân sĩ**. Bà được quân sĩ kính phục và **tôn** là Nhụy Kiều Tướng Quân.

Bà đánh nhau với giặc hết sức **mãnh liệt**. Sau 6 tháng cầm cự, vì sức yếu, bà **lui binh** rồi **tự tử**. Tại nơi bà mất là núi Tùng, dân ta đã lập đền thờ để **tưởng nhớ** người con gái anh hùng của **dân tộc** Việt.

Ngữ vựng:

thứ sử: chức quan dưới thời nhà Ngô, coi một hoặc hai quận

cai trị: (*to rule strictly*) điều khiển người dân một cách hà khắc

tàn bạo: (*cruel*) độc ác và hung dữ

căm giận: (*to deeply resent*) căm thù và tức giận dồn nén trong lòng

cỡi: (giống như **cưỡi**) (*to ride*) ngồi trên lưng hay vai



đánh đuổi: (*to drive off*) dùng vũ lực đuổi kẻ thù ra khỏi nơi mình sinh sống

ách nô lệ: (*the yoke of slavery*)

điều khiển: (*to command*) chỉ huy

quân sĩ: (*soldiers*) quân lính, những người đi đánh trận

tôn: (*to appoint*) đưa một người nào lên một vị trí cao quý

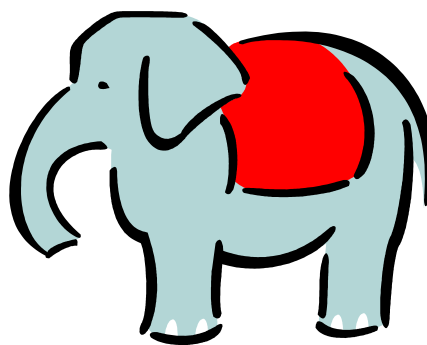
mãnh liệt: (*furiously*) dữ dội, ác liệt

lui binh: (*to withdraw the troops*) rút quân

tự tử: (*to commit suicide*) tự vận, tự giết mình chết

tưởng nhớ: (*to memorize*) nhớ những người đã chết vì nước

dân tộc: (*race*) tên gọi của những nhóm người có cùng chung một ngôn ngữ, văn hóa



D. Trả lời câu hỏi (*trả lời với một câu đầy đủ*)

1. Bà Triệu tên thật là gì?

2. Tại sao bà Triệu căm giận quân giặc?

3. Khi ra trận bà Triệu thường hay mặc áo gì?

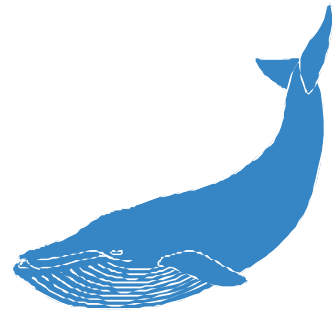
4. Bà được binh sĩ tôn là gì?

5. Bà Triệu mất năm bao nhiêu tuổi?

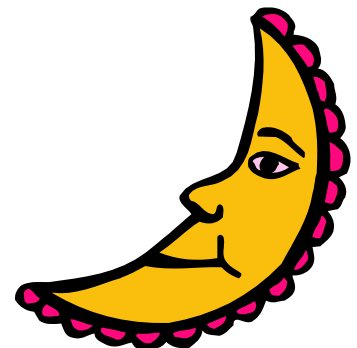
Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sét, khuyết, bão, núi lửa, sa mạc, biển, mưa rào, sông, sấm, rằm



1. Cá voi là con cá lớn nhất ở _____.
2. Tiếng nổ lớn khi trời mưa gọi là tiếng _____.
3. Tia sáng trên bầu trời khi mưa gọi là tia _____.
4. _____ Colorado xoi mòn đất đá và tạo thành Grand Canyon.
5. _____ mang mưa gió tới California vào mùa đông.
6. Mặt trăng tròn vào ngày _____ mỗi tháng.
7. Khí hậu ở _____ nóng và khô.
8. Hôm qua có trận _____ thật lớn làm ngập đường phố.
9. _____ ở Hawaii đã phun lên làm nhiều nhà bị cháy rụi.
10. Mặt trăng không tròn gọi là trăng _____.



E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chú, anh cả, dì, bác, cậu, ông bà nội, cô, ông bà ngoại, con út**

1. Người sinh ra ba là _____.

2. Người sinh ra mẹ là _____.

3. Con nhỏ nhất nhà là _____.

4. Anh lớn nhất nhà là _____.

5. Em gái của mẹ gọi là _____.

6. Em gái của ba gọi là _____.

7. Em trai của mẹ gọi là _____.

8. Em trai của ba gọi là _____.

9. Anh trai của mẹ gọi là _____.

10. Anh trai của ba gọi là _____.



G. Tập đặt câu

1. (xe buýt) _____

2. (bãi biển) _____

3. (cây cối) _____

4. (thành phố) _____

5. (công viên) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Chị em trên kính dưới nhường,

Là nhà có phúc, mọi đường yên vui.

Ý nghĩa: chị em trong nhà nhường nhịn, kính trọng nhau thì gia đình hạnh phúc.



(Trang để trống)

Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ rười (ragged)
2. xốc _____ (untidy)
3. _____ ngừa (immunization)
4. mục _____ (purpose)
5. _____ ngọt (cake)
6. _____ phố (city)
7. _____ phúc (happiness)
8. ra _____ (to give order)
9. bình _____ (sunrise)
10. _____ bợ (to flatter)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
sạch sẽ, tinh tình, thỉnh thoảng, sinh nhật, xúc xắc, có ích, thành phố, lạnh, hãnh diện, bệnh viện

1. Tý thường ăn mặc _____ như mới ngủ dậy.
2. Chúng ta phải rửa tay _____ trước khi ăn cơm.
3. Em phải học để trở thành người _____ cho xã hội.
4. Mùa đông là mùa _____ nhất trong năm.
5. Chúng ta phải luôn _____ là người Việt Nam.
6. _____ Westminster có rất đông người Việt.
7. Ba và em vừa vào _____ thăm bà nội bị đau.
8. Hôm nay là ngày _____ thứ chín của em.
9. Ai cũng thích _____ vui vẻ của anh ấy.
10. _____ chú Kha ghé thăm gia đình em.

D. Tập đặt câu

1. (nói)

2. (nghe)

3. (nhìn)

4. (xem)

5. (ngủ)

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. tạm _____ (good bye)
2. _____ mời (invitation card)
3. hiểu _____ (understanding)
4. _____ nhẫn (patient)
5. trình _____ (to perform)
6. _____ nước (utility)
7. tìm _____ (to look for)
8. _____ ăn (restaurant)
9. xâm _____ (to invade)
10. _____ vụ (duty)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
**ăn hiệp, tâm thiệp, hiểu biết, chiếc, nhiệm vụ, nhiệt độ,
tiện lợi, ăn tiệm, tổ tiên, tự điển**

1. Nhà em có hai _____ xe mới.
2. Thanh vừa đưa em _____ mời dự tiệc sinh nhật của nó.
3. Cô Mai _____ nhiều về nấu ăn và biết cả món ăn của người Nhật. (nấu ăn: *cooking*)
4. Không nên _____ những người yếu đuối hơn mình. (yếu đuối: *weak*)
5. Ba mới mua cho em quyển _____ Việt Anh.
6. Cái máy hút bụi nhỏ này vừa nhẹ vừa _____ .
7. Người Việt Nam rất quý trọng ông bà và _____.
8. _____ của người học sinh là học hành chăm chỉ.
9. Gia đình Hùng thích đi _____ ở phố Việt Nam mỗi cuối tuần.
10. _____ ngoài trời hôm nay sẽ vào khoảng 70 độ.

D. Tập đặt câu

1. (được)

2. (không được)

3. (bị)

4. (không bị)

5. (nên)

Bài kiểm tra 3 (bài 7 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ ngạo (arrogant)
2. chế _____ (to make fun)
3. _____ tóc (hair style)
4. _____ thảo (pious)
5. _____ đáng (to deserve)
6. _____ điệu (appearance)
7. hải _____ (sea port)
8. nhà _____ (bank)
9. khả _____ (capability)
10. _____ nhau (equal)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
kiêu ngạo, thiếu nhi, xứng đáng, đường thẳng, vị đắng, vắng mặt, hải cảng, buổi sáng, nhãn hiệu, thả điều

1. Tết Trung Thu là ngày lễ dành cho các em _____.
2. _____ là một tính xấu.
3. Ba thường đưa em ra biển _____ vì có gió.
4. Mẹ thường mua gạo có _____ con rồng.
5. Bạn Ninh rất _____ được phần thưởng hạng nhất.
6. Ba thường uống cà phê vào _____.
7. Em thấy nhiều tàu lớn ở _____ Long Beach.
8. Ta phải dùng thước kẻ để vẽ _____.
9. Lớp học hôm nay có 3 người _____.
10. Em không thích _____ của trái khố qua.

D. Tập đặt câu

1. (giữa)

2. (trên)

3. (mặt)

4. (đeo)

5. (đội)

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. xốc _____ (untidy)
2. hãnh _____ (to be proud)
3. bình _____ (sunrise)
4. tạm _____ (good bye)
5. ch_____ đấu (to fight)
6. nh_____ vụ (duty)
7. buổi _____ (evening)
8. xứng _____ (to deserve)
9. _____ hái (eager)
10. nói _____ (to lisp)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
người khác, mở, hôm nay, tham lam, hung thần, mồm,

**mình, đánh đuổi, sức mạnh, ngày mai, lâu đời, tự hào,
học hành, chiến đấu, ăn no, chống giặc**

1. Đừng để _____ những việc có thể làm _____.
2. Đừng làm cho _____ những gì mình không muốn họ làm cho _____.
3. Người ta đốt pháo vào ngày Tết để xua đuổi _____.
4. Cha mẹ luôn lo cho con _____ mặc ấm và _____ đến nơi đến chốn.
5. Người Việt Nam luôn _____ là con Rồng cháu Tiên.
6. Vì _____ nên người nuôi ngỗng đã không còn trứng vàng nữa.
7. Lê Lợi đã _____ 10 năm để _____ quân Minh ra khỏi nước ta.
8. Thành Cổ Loa đã được xây để _____ và là thành _____ nhất nước ta.
9. Màu đỏ giống máu và lửa nên có nghĩa là _____.
10. Miệng của con chim gọi là _____, nhưng miệng của con chó thì gọi là _____.

D. Tập đặt câu

1. (ăn cơm)

2. (đi chơi)

3. (làm quen)

4. (đọc sách)

5. (giúp đỡ)

Bài kiểm tra 4 (bài 10 – 12)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ đúc (crowded)
2. tính _____ (addition)
3. tổng _____ (president)
4. dây _____ (rubber band)
5. _____ nước (puddle of water)
6. _____ số (to win lottery)
7. củ _____ (ginger)
8. _____ đáng (deserved)
9. _____ bò (horn of an ox)
10. _____ gà (chicken egg)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**dừng lại, lưng, vợ chồng, lồng đèn, chong chóng, đồng quê
xứng đáng, sưng sốt, ngũ vụng, vụng về**

1. Bà ngoại đã ngoài 80 tuổi và _____ đã còng.
2. Cả đoàn xe phải _____ vì có tai nạn xảy ra ở đằng trước.
3. Bài tập đọc này có nhiều _____ khó hiểu.
4. Bình là đứa bé _____ nên thường làm bể ly chén trong nhà.
5. Bích rất _____ là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất chăm học.
6. Giọng hát thật hay của cô Linh đã làm nhiều người _____.
7. _____ chú Thông vừa mở tiệm giặt ủi.
8. Em thích những tấm hình chụp cảnh _____ Việt Nam với những con trâu đang đi cày.
9. Ba sẽ giúp em làm _____ ngôi sao vào dịp Tết Trung Thu này.
10. Má mua cho em hai cái _____ nhiều màu ở Hội Chợ Tết Việt Nam.

D. Tập đặt câu

1. (đông đúc)

2. (ngọt)

3. (chua)

4. (to lớn)

5. (nhỏ bé)

Bài kiểm 5 (bài 13 – 15)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Em chải đầu bằng _____.
2. Người chăn bò thích cỡi _____.
3. Mẹ dạy cho em cách dùng _____ để xắt rau.
4. Nó không thích ăn cơm bằng đũa mà bằng _____.
5. Mẹ dặn phải đội _____ khi ra ngoài nắng.
6. Chị Kim xin _____ mẹ để mua cà rem.
7. Có một con _____ đậu lên đĩa đồ ăn.
8. Bốn cộng với _____ là bảy.
9. Lớp em có 12 con trai và 15 con _____.
10. Em được nhiều tiền lì xì vào ngày _____.

C. Tập đặt câu

1. (cà chua)

2. (bản đồ)

3. (Chủ Nhật)

4. (bánh ngọt)

5. (bánh mì)

Bài kiểm 6 (bài 16 – 18)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:
**hòa thuận, phân phát, đồng ruộng, thoải mái, mong
muốn, rau muống, quân đội, mệt nhoài, trang hoàng,
buôn bán**

1. Tôi thấy sống ở California _____ hơn vì có khí hậu mát mẻ.
2. Sau một buổi sáng làm việc, những người thợ xây cất đã _____ và đang ăn cơm trưa.
3. _____ Mỹ đang có mặt ở nhiều nước trên thế giới để bảo vệ hòa bình.
4. Anh chị em trong nhà phải _____ với nhau để cha mẹ được vui lòng.
5. Ba má Lan làm nghề _____ quần áo ở chợ trời.
(chợ trời: flea market)
6. Em _____ được cao hơn để chơi bóng rổ.

7. Em xin mẹ _____ nhà với thật nhiều bong bóng trong ngày sinh nhật của em.

8. Hội từ thiện sẽ _____ đồ chơi cho trẻ em nghèo ở công viên Willow vào ngày mai.

9. Bà ngoại rất thích ăn _____ xào với tỏi.

10. Em được nghe kể nhưng chưa bao giờ thấy cảnh _____ ở miền quê Việt Nam.

C. Tập đặt câu

Lưu ý: cố gắng đặt câu dài và có ý nghĩa

1. (đường Lemon)

2. (núi San Bernadino)

3. (buổi trưa)

4. (chúng ta)

5. (bữa tiệc)

Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)

A. Viết chính tả

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:
ba toong, cái võng, bị phỏng, áo khoác, kiểm soát, sệt sệt, loay hoay, dân chúng, bụng bự, cái xẻng

1. Ba dùng _____ để đào lỗ trồng cây.
2. Chị Như đã _____ ở tay khi chiên chả giò.
3. Người cảnh sát đeo cái _____ đang đứng chỉ đường.
4. Ba treo một _____ giữa hai cây lớn sau vườn cho em nằm.
5. _____ của thành phố đã đổ xô ra biển vào những ngày nóng.
6. Cậu Linh vẫn còn trẻ nhưng đã có cái _____.
7. Mẹ mới mua cho em chiếc _____ thật dày để mặc mùa đông sắp tới.
8. Ai cũng phải đi qua trạm _____ khi vào phi trường.
9. Em nghe thấy tiếng _____ ngoài vườn như có con gì đang đào đất.

10. Nó đang _____ làm việc mà không biết mọi người đã bỏ ra về.

C. Tập đặt câu

1. (cây thông) _____

2. (vợ chồng) _____

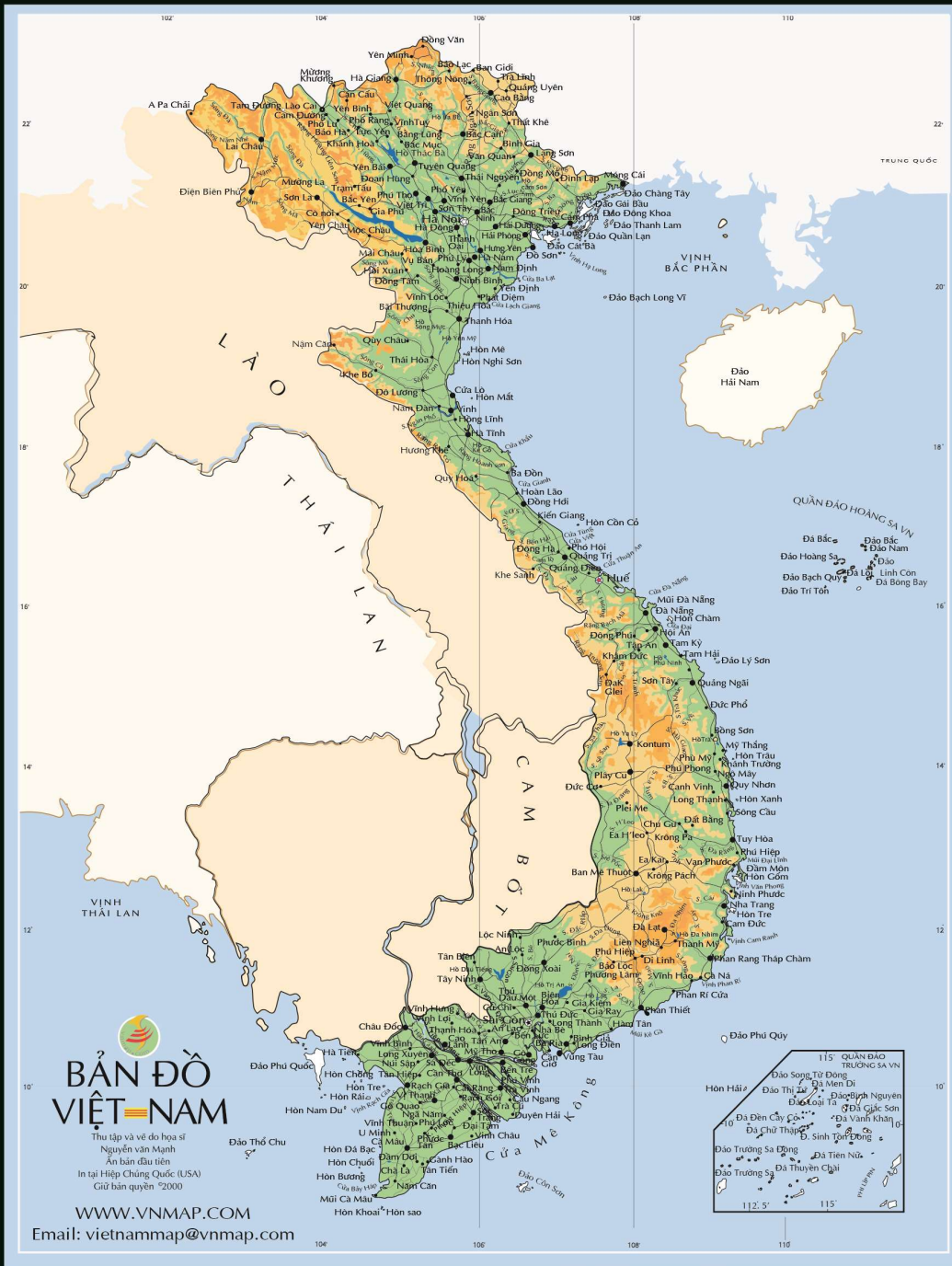
3. (xứng đáng) _____

4. (ngoan ngoãn) _____

5. (mong muốn) _____

Tiếng Việt Còn, Nước Việt Còn

- Phạm Quỳnh -



Đồng Lúa Lạng Sơn - Bắc Phần



Đồng Lúa Cà Mau - Nam Phần



Thác Prenn Đà Lạt - Trung Phần



Bãi Trước Vũng Tàu - Nam Phần



Bờ Biển Nha Trang - Trung Phần



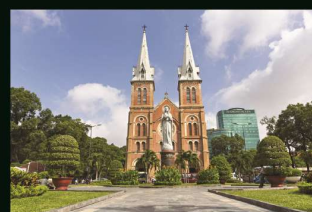
Tháp Chăm Nha Trang - Trung Phần



Hồ Hoàn Kiếm Hà Nội - Bắc Phần



Chùa Thiên Mụ Huế - Trung Phần



Nhà Thờ Đức Bà Sài Gòn - Nam Phần



Vịnh Hạ Long - Bắc Phần